

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025
về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng
ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em
trên địa bàn thành phố Hà Nội**

(Tiếp theo Công báo số 23+24)

PHỤ LỤC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Phụ lục V

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
DỊCH VỤ CHĂM SÓC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI
LÀ TRẺ EM KHUYẾT TẬT**

3.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,13654	0,11089	0,02566	0,02530	0,02054	0,00475	0,00161	-	0,00161
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,15840	0,15840	-	0,01700	0,01700	-	0,03111	0,03111	-
3	Attomat	Chiếc	0,00625	-	0,00625	0,00070	-	0,00070	0,00097	-	0,00097
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00814	0,00661	0,00153	0,00149	0,00121	0,00028	0,00397	0,00322	0,00075
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00544	-	0,00544	0,00518	0,00421	0,00097	0,00186	0,00151	0,00035
6	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,05023	0,04079	0,00944	0,00775	0,00630	0,00146	0,00835	0,00678	0,00157
7	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,06675	0,05421	0,01254	0,01041	0,00846	0,00196	0,00686	0,00557	0,00129
8	Băng dính đen	Cuộn	0,05310	0,04312	0,00998	0,00802	0,00651	0,00151	0,01545	0,01254	0,00290
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,04740	0,03850	0,00891	0,00491	0,00399	0,00092	0,00813	0,00660	0,00153
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,05375	0,04365	0,01010	0,00455	0,00370	0,00086	0,00663	0,00539	0,00125
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,05004	0,04064	0,00940	0,00603	0,00490	0,00113	0,00705	0,00573	0,00133
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,03252	0,02641	0,00611	0,00547	0,00444	0,00103	0,00705	0,00573	0,00133
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,04020	0,03264	0,00755	0,00420	0,00341	0,00079	0,00650	0,00528	0,00122
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00744	0,00605	0,00140	0,00054	0,00044	0,00010	0,00106	0,00086	0,00020
15	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	0,00094	0,00094	-	0,00023	0,00023	-
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,09546	0,07752	0,01794	0,03043	0,02471	0,00572	0,00657	0,00533	0,00123
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,11374	0,09236	0,02137	0,02097	0,01703	0,00394	0,06631	0,05385	0,01246

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
18	Băng tan	Cuộn	0,00113	0,00113	-	0,00064	0,00064	-	-	-	-
19	Băng thun	Cuộn	0,00073	0,00073	-	0,00066	0,00066	-	0,00004	0,00004	-
20	Bảng tin	Chiếc	0,01105	0,00898	0,00208	0,00185	0,00150	0,00035	0,00095	0,00077	0,00018
21	Băng xóa	Chiếc	0,00467	-	0,00467	0,00059	-	0,00059	0,00126	-	0,00126
22	Biển cài	Chiếc	0,01483	0,01204	0,00279	0,00259	0,00211	0,00049	0,00371	0,00301	0,00070
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00707	0,00574	0,00133	0,00105	0,00086	0,00020	0,00200	0,00162	0,00038
24	Biển chức danh	Chiếc	0,01947	0,01582	0,00366	0,00374	0,00304	0,00070	0,00172	0,00140	0,00032
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,01008	0,00819	0,00189	0,00180	0,00146	0,00034	0,00512	0,00416	0,00096
26	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00031	0,00031	-	0,00022	0,00022	-
27	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00034	0,00034	-	-	-	-
28	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00100	0,00100	-	0,00085	0,00085	-	-	-	-
29	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00554	0,00450	0,00104	0,00145	0,00118	0,00027	0,00130	0,00106	0,00024
30	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,08245	0,08245	-	0,01432	0,01432	-	0,00429	0,00429	-
31	Bóng đèn LED	Chiếc	0,13869	0,11263	0,02606	0,05166	0,04196	0,00971	0,11508	0,09346	0,02162
32	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,04336	0,03521	0,00815	0,00554	0,00450	0,00104	0,01208	0,00981	0,00227
33	Bột giặt	Kg	0,00009	0,00009	-	0,00161	0,00161	-	-	-	-
34	Bút bi	Chiếc	0,22335	0,18138	0,04197	0,08991	0,07302	0,01689	0,27628	0,22436	0,05191

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
35	Bút chì	Chiếc	0,05274	0,04283	0,00991	0,00837	0,00680	0,00157	0,01198	0,00973	0,00225
36	Bút ký	Chiếc	0,02655	0,02156	0,00499	0,00451	0,00366	0,00085	0,00455	0,00369	0,00085
37	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,02411	0,01958	0,00453	0,00358	0,00291	0,00067	0,00529	0,00430	0,00099
38	Bút nước	Chiếc	0,11522	0,09357	0,02165	4,51390	3,66574	0,84816	12,70383	10,31678	2,38705
39	Bút viết bảng	Chiếc	0,14366	0,11666	0,02699	0,01701	0,01381	0,00320	0,06227	0,05057	0,01170
40	Các loại ống nước	Mét	0,00340	0,00340	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
41	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,04473	0,04473	-	0,00964	0,00964	-	0,00262	0,00262	-
42	Cặp 3 dây	Chiếc	0,02688	0,02688	-	0,00419	0,00419	-	0,00973	0,00973	-
43	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,02567	0,02084	0,00482	0,00422	0,00343	0,00079	0,00267	0,00217	0,00050
44	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01766	0,01435	0,00332	0,00303	0,00246	0,00057	0,00694	0,00564	0,00130
45	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,03011	0,02445	0,00566	0,00437	0,00355	0,00082	0,00287	0,00233	0,00054
46	Cartridge mực	Chiếc	0,00934	0,00759	0,00176	0,00088	0,00072	0,00017	0,00233	0,00189	0,00044
47	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00255	0,00207	0,00048	0,00026	0,00021	0,00005	0,00030	0,00024	0,00006
48	Cây gạt nước	Chiếc	0,00113	0,00113	-	0,00110	0,00110	-	0,00265	0,00265	-
49	Cây lau nhà	Chiếc	0,01783	0,01783	-	0,00441	0,00441	-	0,00262	0,00262	-
50	Chân giắc micro	Chiếc	0,01645	0,01336	0,00309	0,00323	0,00262	0,00061	0,00467	0,00379	0,00088
51	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00157	0,00128	0,00030	0,00545	0,00442	0,00102	0,00353	0,00287	0,00066

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
52	Chậu cảnh	Chiếc	0,01959	0,01959	-	0,00334	0,00334	-	0,00143	0,00143	-
53	Chè khô	Kg	0,00265	-	0,00265	0,00051	-	0,00051	0,00104	-	0,00104
54	Chéch nối ống	Chiếc	0,04501	0,04501	-	-	-	-	-	-	-
55	Chén trà	Chiếc	0,04852	0,03940	0,00912	0,00568	0,00461	0,00107	0,00373	-	0,00373
56	Chi khâu vết thương	Hộp	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
57	Chít	Kg	0,00028	0,00028	-	0,00402	0,00402	-	-	-	-
58	Chổi cọ	Chiếc	0,00054	0,00054	-	-	-	-	-	-	-
59	Chổi cước	Chiếc	0,00035	0,00035	-	-	-	-	-	-	-
60	Chổi lười	Chiếc	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
61	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00041	0,00041	-	-	-	-	-	-	-
62	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00096	0,00096	-	-	-	-
63	Chổi tre	Chiếc	0,01964	0,01964	-	-	-	-	-	-	-
64	Chuột máy tính	Chiếc	0,01575	0,01279	0,00296	0,00025	-	0,00025	0,00064	-	0,00064
65	Cọ bình nước	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
66	Cờ lê	Chiếc	0,00705	0,00705	-	-	-	-	-	-	-
67	Cờ Tô quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00441	0,00359	0,00083	0,00025	-	0,00025	0,00076	-	0,00076
68	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,02627	0,02627	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
69	Cốc uống nước	Chiếc	0,05285	0,04292	0,00993	0,00215	-	0,00215	0,00597	-	0,00597
70	Công kết nối USB	Chiếc	0,00641	0,00521	0,00121	0,00009	-	0,00009	0,00013	-	0,00013
71	Cửa cầm tay	Chiếc	0,00892	0,00892	-	-	-	-	-	-	-
72	Cục tẩy	Cục	0,01541	0,01251	0,00290	0,00078	-	0,00078	0,00124	-	0,00124
73	Cước điện thoại	VNĐ	2.264,92774	1.839,34782	425,57992	12,73708	-	12,73708	22,41070	-	22,41070
74	Cước phí bưu chính	VNĐ	324,36436	263,41630	60,94806	1,82420	-	1,82420	3,20970	-	3,20970
75	Cút ống nước	Chiếc	0,00037	0,00037	-	-	-	-	-	-	-
76	Đai ốp ống	Chiếc	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
77	Dao chặt	Chiếc	0,02671	0,02671	-	-	-	-	-	-	-
78	Dao dọc giấy	Chiếc	0,01293	0,01050	0,00243	0,00044	-	0,00044	0,00114	-	0,00114
79	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00035	0,00035	-	-	-	-	-	-	-
80	Dao thái	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
81	Dao xây	Chiếc	0,00160	0,00160	-	-	-	-	-	-	-
82	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,01396	0,01134	0,00262	0,00165	-	0,00165	0,00214	-	0,00214
83	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,02322	0,01886	0,00436	0,00539	0,00438	0,00101	0,00261	-	0,00261
84	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00351	0,00285	0,00066	0,00054	-	0,00054	0,00168	-	0,00168
85	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00785	0,00785	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
86	Dầu chức danh	Chiếc	0,00403	0,00327	0,00076	0,00224	0,00182	0,00042	0,00113	-	0,00113
87	Dầu đập số	Chiếc	0,20800	0,16891	0,03908	0,04946	0,04016	0,00929	0,00107	-	0,00107
88	Dầu diezen	lít	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
89	Dầu nhớt	Lít	0,00027	0,00027	-	-	-	-	-	-	-
90	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00045	0,00045	-	-	-	-	-	-	-
91	Đầu nối ren	Chiếc	0,01928	0,01928	-	-	-	-	-	-	-
92	Dầu sao y	Chiếc	0,09532	0,07741	0,01791	0,00482	0,00391	0,00091	0,00153	-	0,00153
93	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00825	0,00670	0,00155	0,00391	0,00318	0,00073	0,00018	-	0,00018
94	Dây bơm nước	m	0,00330	0,00330	-	-	-	-	-	-	-
95	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
96	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00066	0,00066	-	-	-	-	-	-	-
97	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00044	0,00044	-	-	-	-	-	-	-
98	Dây dẫn ga	Chiếc	0,03122	0,03122	-	-	-	-	-	-	-
99	Dây điện	m	0,01327	0,01327	-	-	-	-	-	-	-
100	Dây dù	Mét	0,00185	0,00185	-	-	-	-	-	-	-
101	Dây hút đờm	Chiếc	0,52940	0,52940	-	-	-	-	-	-	-
102	Dây mạng	m	0,70634	0,57362	0,13272	0,01652	-	0,01652	0,04749	-	0,04749

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
103	Dây phun sương	m	0,02136	0,02136	-	-	-	-	-	-	-
104	Dây thép	m	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
105	Dây thít nhựa	Gói	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
106	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00170	0,00170	-	-	-	-	-	-	-
107	Đèn pin	Chiếc	0,00067	0,00067	-	-	-	-	-	-	-
108	Đĩa chằm	Chiếc	0,00087	0,00087	-	-	-	-	-	-	-
109	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	67,60449	67,60449	-	-	-	-	-	-	-
110	Điện	Kw	21,80980	17,71174	4,09806	1,45026	-	1,45026	4,21552	-	4,21552
111	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00057	0,00057	-	-	-	-	-	-	-
112	Đinh bê tông	Kg	0,00065	0,00065	-	-	-	-	-	-	-
113	Đũa	Đôi	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
114	Đũa xào nấu	Đôi	0,00189	0,00189	-	-	-	-	-	-	-
115	Đui đèn	Chiếc	0,04073	0,03308	0,00765	0,00252	-	0,00252	0,00583	-	0,00583
116	File trình ký	Chiếc	0,00964	0,00782	0,00181	0,03990	-	0,03990	0,00041	-	0,00041
117	Găng tay cao su	Đôi	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
118	Găng tay ni lông	Hộp	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
119	Gen máng điện	Cây	0,04450	0,04450	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
120	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,01691	0,01373	0,00318	0,00028	-	0,00028	0,00040	-	0,00040
121	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,05689	0,04620	0,01069	0,00133	-	0,00133	0,00108	-	0,00108
122	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,01986	0,01613	0,00373	0,00035	-	0,00035	0,00060	-	0,00060
123	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,04386	0,03562	0,00824	0,02773	-	0,02773	0,00125	-	0,00125
124	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00578	0,00469	0,00109	0,00013	-	0,00013	0,00027	-	0,00027
125	Giấy ăn	Hộp	0,05182	0,05182	-	-	-	-	-	-	-
126	Giấy bìa A3	Gram	0,00547	0,00547	-	-	-	-	-	-	-
127	Giấy bìa A4	Gram	0,02042	0,01658	0,00384	0,00385	0,00313	0,00072	0,00043	-	0,00043
128	Giấy in A3	Gram	0,04138	0,03361	0,00778	0,00282	-	0,00282	0,00050	-	0,00050
129	Giấy in A4	Gram	0,06377	0,05179	0,01198	0,00121	-	0,00121	0,00227	-	0,00227
130	Giấy in A5	Gram	0,00137	0,00111	0,00026	0,00003	-	0,00003	0,00012	-	0,00012
131	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,12230	0,09932	0,02298	0,01951	0,01585	0,00367	0,00161	-	0,00161
132	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,04231	0,03436	0,00795	0,00087	-	0,00087	0,00098	-	0,00098
133	Giấy phân trang	Tập	0,05923	0,04810	0,01113	0,00120	-	0,00120	0,00088	-	0,00088
134	Giấy than xanh	Tập	0,00383	0,00311	0,00072	0,00007	-	0,00007	0,00013	-	0,00013
135	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
136	Gioăng tủ cơm	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
137	Gioăng tú hơi	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
138	Góc nối ống	Chiếc	0,02669	0,02669	-	-	-	-	-	-	-
139	Gọt bút chì	Chiếc	0,06345	0,05153	0,01192	0,00195	-	0,00195	0,00142	-	0,00142
140	Hạt công tắc	Chiếc	0,06833	0,05549	0,01284	0,00239	-	0,00239	0,00278	-	0,00278
141	Hồ dán	Lọ	0,02322	0,01886	0,00436	0,00069	-	0,00069	0,00121	-	0,00121
142	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00151	0,00151	-	-	-	-	-	-	-
143	Hộp đế mạng tổng	Chiếc	0,01818	0,01476	0,00342	0,00067	-	0,00067	0,00028	-	0,00028
144	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,02703	0,02195	0,00508	0,00142	-	0,00142	0,00224	-	0,00224
145	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,02734	0,02220	0,00514	0,00090	-	0,00090	0,00076	-	0,00076
146	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,05401	0,04386	0,01015	0,00180	-	0,00180	0,00100	-	0,00100
147	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,01003	0,00814	0,00188	0,00026	-	0,00026	0,00058	-	0,00058
148	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00070	0,00070	-	-	-	-	-	-	-
149	Hót rác	Chiếc	0,04453	0,04453	-	-	-	-	-	-	-
150	Keo dán	Lọ	0,01461	0,01186	0,00274	0,00027	-	0,00027	0,00069	-	0,00069
151	Keo PVC	Lọ	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
152	Keo silicon	Lọ	0,02172	0,02172	-	-	-	-	-	-	-
153	Kéo văn phòng	Chiếc	0,11856	0,09628	0,02228	0,00735	-	0,00735	0,00172	-	0,00172

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
154	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,16207	0,13162	0,03045	0,00648	-	0,00648	0,00190	-	0,00190
155	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,15499	0,12587	0,02912	0,00525	-	0,00525	0,00205	-	0,00205
156	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,14179	0,11515	0,02664	0,00438	-	0,00438	0,00333	-	0,00333
157	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,12930	0,10500	0,02430	0,00382	-	0,00382	0,00186	-	0,00186
158	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,12305	0,09993	0,02312	0,00377	-	0,00377	0,00179	-	0,00179
159	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,12837	0,10425	0,02412	0,00378	-	0,00378	0,00189	-	0,00189
160	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,09038	0,07340	0,01698	0,00131	-	0,00131	0,00253	-	0,00253
161	Khăn lau	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
162	Khăn trải bàn	Chiếc	0,04588	0,04588	-	-	-	-	-	-	-
163	Khẩu trang vải	Chiếc	0,10783	0,10783	-	-	-	-	-	-	-
164	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,01827	0,01484	0,00343	0,00047	-	0,00047	0,00036	-	0,00036
165	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01845	0,01498	0,00347	0,00317	-	0,00317	0,00691	-	0,00691
166	Khóa cửa	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
167	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00035	0,00035	-	-	-	-	-	-	-
168	Khóa đồng	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
169	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00109	0,00109	-	-	-	-	-	-	-
170	Khung giấy khen	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
171	Kìm	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
172	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,01785	0,01785	-	-	-	-	-	-	-
173	Lịch	Quyển	0,00908	0,00738	0,00171	0,00027	-	0,00027	0,00065	-	0,00065
174	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00035	0,00035	-	-	-	-	-	-	-
175	Mặt bảng điện	Chiếc	0,03528	0,03528	-	-	-	-	-	-	-
176	Mắt camera	Chiếc	0,02844	0,02844	-	-	-	-	-	-	-
177	Mặt công tắc	Chiếc	0,02065	0,01677	0,00388	0,00065	-	0,00065	0,00142	-	0,00142
178	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00862	0,00700	0,00162	0,07701	-	0,07701	0,27876	-	0,27876
179	Mô lét to	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
180	Móc quạt trần	Chiếc	0,00178	0,00178	-	-	-	-	-	-	-
181	Mực dầu	Lọ	0,09121	0,07407	0,01714	0,01685	0,01369	0,00317	0,00098	-	0,00098
182	Mực in	Hộp	0,03603	0,02926	0,00677	0,00355	0,00288	0,00067	0,00183	-	0,00183
183	Mực máy photocopy	Hộp	0,00207	0,00168	0,00039	0,00021	0,00017	0,00004	0,00004	-	0,00004
184	Mũi khoan	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
185	Muôi	Chiếc	0,00030	0,00030	-	-	-	-	-	-	-
186	Nước lau kính	Lít	0,00123	0,00123	-	-	-	-	-	-	-
187	Nước lau sàn	Lít	0,00044	0,00044	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
188	Nước rửa chén	Lít	0,00072	0,00072	-	-	-	-	-	-	-
189	Nước rửa tay	Chai	0,63093	0,63093	-	-	-	-	-	-	-
190	Nước sinh hoạt	m ³	0,00190	0,00190	-	-	-	-	-	-	-
191	Nước uống	lít	1,52666	1,52666	-	-	-	-	-	-	-
192	Nước xịt phòng	Chai	0,00227	0,00227	-	-	-	-	-	-	-
193	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00065	0,00065	-	-	-	-
194	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,00246	0,00246	-	-	-	-	-	-	-
195	Ổng ghen ruột gà	m	0,00067	0,00067	-	-	-	-	-	-	-
196	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00134	0,00134	-	-	-	-	-	-	-
197	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00841	0,00683	0,00158	0,00024	-	0,00024	0,00054	-	0,00054
198	Phao tự động	Chiếc	0,00317	0,00317	-	-	-	-	-	-	-
199	Phí internet	VNĐ	3.759,54830	3.053,12917	706,41912	21,14250	-	21,14250	37,19903	-	37,19903
200	Phích cắm	Chiếc	0,01451	0,01451	-	-	-	-	-	-	-
201	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,53145	0,53145	-	-	-	-	-	-	-
202	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,03691	-	0,03691	0,00406	-	0,00406	0,00838	-	0,00838
203	Pin đại	Hộp	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
204	Pin đũa	Hộp	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
205	Pin tiêu	Hộp	0,00035	0,00035	-	-	-	-	-	-	-
206	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00035	0,00035	-	-	-	-	-	-	-
207	Quả lọc nước	Bộ	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
208	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00069	0,00069	-	-	-	-	-	-	-
209	Rắc co	Chiếc	0,00856	0,00856	-	-	-	-	-	-	-
210	Rèm cửa	m2	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
211	Ren ngoài	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
212	Ren trong	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
213	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,04458	0,04458	-	-	-	-	-	-	-
214	Sổ các loại	Quyển	0,02379	0,01932	0,00447	0,00046	-	0,00046	0,00127	-	0,00127
215	Súng bắn keo	Chiếc	0,00446	0,00446	-	-	-	-	-	-	-
216	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00424	0,00344	0,00080	0,00007	-	0,00007	0,00011	-	0,00011
217	Tấm thoát sàn	m	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
218	Tap dề	Chiếc	0,00065	0,00065	-	-	-	-	-	-	-
219	Thảm lau chân	Chiếc	0,08917	0,08917	-	-	-	-	-	-	-
220	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,03805	0,03090	0,00715	0,00076	-	0,00076	0,00189	-	0,00189
221	Thìa	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
222	Thùng rác	Chiếc	0,00035	0,00035	-	-	-	-	-	-	-
223	Thùng tôn	Chiếc	0,04458	0,04458	-	-	-	-	-	-	-
224	Thước kẻ	Chiếc	0,01818	0,01818	-	-	-	-	-	-	-
225	Thuốc muối	Chai	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
226	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00346	0,00346	-	-	-	-	-	-	-
227	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00086	0,00086	-	-	-	-	-	-	-
228	Tụ quạt	Chiếc	0,09174	0,09174	-	-	-	-	-	-	-
229	Túi clear bag A4	Chiếc	0,36566	0,29695	0,06871	0,00765	-	0,00765	0,01801	-	0,01801
230	Túi clear bag F	Chiếc	0,28763	0,23359	0,05405	0,00417	-	0,00417	0,01091	-	0,01091
231	Túi đựng rác	Kg	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
232	Tuýp vận ốc	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
233	Ứng	Đôi	0,00446	0,00446	-	-	-	-	-	-	-
234	USB thu wifi	Chiếc	0,00291	0,00236	0,00055	0,00013	-	0,00013	0,00026	-	0,00026
235	Vải xô	m	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
236	Ve	Kg	0,00066	0,00066	-	-	-	-	-	-	-
237	Vệ sinh môi trường	m ³	0,00086	0,00086	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
238	Vít nở	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
239	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00039	0,00039	-	-	-	-	-	-	-
240	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,04458	0,04458	-	-	-	-	-	-	-
241	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,07729	0,06277	0,01452	0,00263	-	0,00263	0,00464	-	0,00464
242	Vôi bột	Kg	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
243	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
244	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
245	Vợt chao thức ăn	chiếc	28,45791	28,45791	-	-	-	-	-	-	-
246	Xăng	lít	1,11437	0,90498	0,20939	0,05490	0,04458	0,01032	0,15115	0,12275	0,02840
247	Xi phong két nước	Chiếc	0,00086	0,00086	-	-	-	-	-	-	-
248	Xịt côn trùng	Chai	0,00021	0,00021	-	-	-	-	-	-	-
249	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00032	0,00032	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,00957	0,00957	-
3	Attomat	Chiếc	0,00037	-	0,00037	0,00012	-	0,00012	0,00016	-	0,00016
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002	0,00012	0,00010	0,00002
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00068	-	0,00068	0,00023	-	0,00023	0,00029	-	0,00029
7	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00064	-	0,00064	0,00020	-	0,00020	0,00025	-	0,00025
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00050	-	0,00050	0,00018	-	0,00018	0,00021	-	0,00021
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00041	-	0,00041	0,00013	-	0,00013	0,00016	-	0,00016
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00044	-	0,00044	0,00014	-	0,00014	0,00017	-	0,00017
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00037	-	0,00037	0,00012	-	0,00012	0,00015	-	0,00015
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00040	-	0,00040	0,00013	-	0,00013	0,00017	-	0,00017
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00063	-	0,00063	0,00019	-	0,00019	0,00022	-	0,00022
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00006	-	0,00006	0,00039	0,00032	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00451	-	0,00451	0,00161	-	0,00161	0,00239	-	0,00239
17	Băng tin	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002
18	Băng xóa	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00018	-	0,00018	0,00024	-	0,00024
19	Biển cài	Chiếc	0,00067	-	0,00067	0,00023	-	0,00023	0,00031	-	0,00031
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00010	-	0,00010	0,00003	-	0,00003	0,00006	-	0,00006
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00057	0,00046	0,00011	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00179	0,00145	0,00034	0,00012	-	0,00012	0,00014	-	0,00014
23	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
24	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006
25	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00122	-	0,00122	0,00044	-	0,00044	0,00048	-	0,00048
26	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00542	0,00440	0,00102	0,00038	-	0,00038	0,00232	0,00188	0,00044
27	Bút bi	Chiếc	0,07674	0,06232	0,01442	0,00500	-	0,00500	0,03162	0,02568	0,00594
28	Bút chì	Chiếc	0,00393	0,00319	0,00074	0,00025	-	0,00025	0,00158	0,00129	0,00030
29	Bút ký	Chiếc	0,00200	0,00163	0,00038	0,00012	-	0,00012	0,00082	0,00067	0,00015
30	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00284	0,00231	0,00053	0,00015	-	0,00015	0,00092	0,00075	0,00017

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
31	Bút nước	Chiếc	0,00226	0,00183	0,00042	0,00015	-	0,00015	0,00138	0,00112	0,00026
32	Bút viết bảng	Chiếc	0,01553	0,01261	0,00292	0,00132	-	0,00132	0,01300	0,01056	0,00244
33	Các loại ống nước	Mét	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
34	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
35	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00387	0,00387	-	-	-	-	0,00169	0,00169	-
36	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00015	0,00012	0,00003	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
37	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00179	0,00146	0,00034	0,00012	-	0,00012	0,00081	0,00066	0,00015
38	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00112	0,00091	0,00021	0,00007	-	0,00007	0,00051	0,00042	0,00010
39	Cartridge mực	Chiếc	0,00125	0,00101	0,00023	0,00008	-	0,00008	0,00056	0,00045	0,00010
40	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00038	0,00031	0,00007	0,00002	-	0,00002	0,00013	0,00011	0,00003
41	Cây gạt nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
42	Cây lau nhà	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
43	Chân giắc micro	Chiếc	0,00104	0,00084	0,00019	0,00007	-	0,00007	0,00047	0,00038	0,00009
44	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00199	0,00162	0,00037	0,00250	-	0,00250	0,02300	0,01868	0,00432
45	Chậu cảnh	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
46	Chè khô	Kg	0,00067	-	0,00067	0,00020	-	0,00020	0,00021	-	0,00021
47	Chéch nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Chén trà	Chiếc	0,00644	0,00523	0,00121	0,00043	-	0,00043	0,00374	0,00304	0,00070
49	Chít	Kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
50	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
51	Chuột máy tính	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00010	-	0,00010	0,00013	-	0,00013
52	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006
53	Cốc uống nước	Chiếc	0,00173	-	0,00173	0,00061	-	0,00061	0,00084	-	0,00084
54	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00004	-	0,00004	0,00006	-	0,00006
55	Cục tẩy	Cục	0,00031	-	0,00031	0,00010	-	0,00010	0,00012	-	0,00012
56	Cước điện thoại	VNĐ	27,49345	-	27,49345	6,98927	-	6,98927	8,91435	-	8,91435
57	Cước phí bưu chính	VNĐ	3,93738	-	3,93738	1,00094	-	1,00094	1,27664	-	1,27664
58	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00010	-	0,00010	0,00012	-	0,00012
59	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003
60	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00201	0,00163	0,00038	0,00013	-	0,00013	0,00093	0,00075	0,00017

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
61	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
62	Dấu chức danh	Chiếc	0,00031	0,00026	0,00006	0,00002	-	0,00002	0,00016	0,00013	0,00003
63	Dấu dập số	Chiếc	0,00041	0,00033	0,00008	0,00001	-	0,00001	0,00004	0,00004	0,00001
64	Dấu sao y	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00013	0,00011	0,00003
65	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00021	0,00017	0,00004	0,00001	-	0,00001	0,00008	0,00007	0,00002
66	Dây mạng	m	0,02182	-	0,02182	0,00730	-	0,00730	0,00808	-	0,00808
67	Điện	Kw	1,53561	-	1,53561	0,55476	-	0,55476	0,63094	-	0,63094
68	Đui đèn	Chiếc	0,00107	-	0,00107	0,00039	-	0,00039	0,00044	-	0,00044
69	File trình ký	Chiếc	0,10589	-	0,10589	0,02389	-	0,02389	0,01353	-	0,01353
70	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00022	-	0,00022	0,00008	-	0,00008	0,00011	-	0,00011
71	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00069	-	0,00069	0,00020	-	0,00020	0,00026	-	0,00026
72	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00033	-	0,00033	0,00010	-	0,00010	0,00015	-	0,00015
73	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00084	-	0,00084	0,00026	-	0,00026	0,00040	-	0,00040
74	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006
75	Giấy bìa A4	Gram	0,00076	0,00061	0,00014	0,00006	-	0,00006	0,00035	0,00029	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
76	Giấy in A3	Gram	0,00011	-	0,00011	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
77	Giấy in A4	Gram	0,00185	-	0,00185	0,00058	-	0,00058	0,00080	-	0,00080
78	Giấy in A5	Gram	0,00014	-	0,00014	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006
79	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00509	0,00413	0,00096	0,00029	-	0,00029	0,00190	0,00154	0,00036
80	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00103	-	0,00103	0,00033	-	0,00033	0,00038	-	0,00038
81	Giấy phân trang	Tập	0,00047	-	0,00047	0,00014	-	0,00014	0,00023	-	0,00023
82	Giấy than xanh	Tập	0,00006	-	0,00006	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
83	Gọt bút chì	Chiếc	0,00040	-	0,00040	0,00014	-	0,00014	0,00016	-	0,00016
84	Hạt công tắc	Chiếc	0,00092	-	0,00092	0,00034	-	0,00034	0,00042	-	0,00042
85	Hồ dán	Lọ	0,00116	-	0,00116	0,00035	-	0,00035	0,00037	-	0,00037
86	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
87	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00054	-	0,00054	0,00021	-	0,00021	0,00023	-	0,00023
88	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00033	-	0,00033	0,00011	-	0,00011	0,00014	-	0,00014
89	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00033	-	0,00033	0,00012	-	0,00012	0,00014	-	0,00014
90	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00034	-	0,00034	0,00012	-	0,00012	0,00014	-	0,00014

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
91	Keo dán	Lọ	0,00034	-	0,00034	0,00012	-	0,00012	0,00016	-	0,00016
92	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00018	-	0,00018	0,00022	-	0,00022
93	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00204	-	0,00204	0,00067	-	0,00067	0,00071	-	0,00071
94	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00224	-	0,00224	0,00072	-	0,00072	0,00081	-	0,00081
95	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00220	-	0,00220	0,00069	-	0,00069	0,00079	-	0,00079
96	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00216	-	0,00216	0,00067	-	0,00067	0,00077	-	0,00077
97	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00216	-	0,00216	0,00067	-	0,00067	0,00077	-	0,00077
98	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00216	-	0,00216	0,00067	-	0,00067	0,00077	-	0,00077
99	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00203	-	0,00203	0,00064	-	0,00064	0,00083	-	0,00083
100	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00007	-	0,00007	0,00008	-	0,00008
101	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00013	-	0,00013	0,00014	-	0,00014
102	Lịch	Quyển	0,00031	-	0,00031	0,00010	-	0,00010	0,00013	-	0,00013
103	Mặt công tắc	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00018	-	0,00018	0,00020	-	0,00020
104	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009
105	Mực dấu	Lọ	0,00041	0,00033	0,00008	0,00003	-	0,00003	0,00019	0,00015	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
106	Mực in	Hộp	0,00387	0,00314	0,00073	0,00025	-	0,00025	0,00227	0,00184	0,00043
107	Mực máy photocopy	Hộp	0,00042	0,00034	0,00008	0,00002	-	0,00002	0,00013	0,00010	0,00002
108	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
109	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009
110	Phí internet	VNĐ	45,63589	-	45,63589	11,60137	-	11,60137	14,79678	-	14,79678
111	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00836	-	0,00836	0,00319	-	0,00319	0,00425	-	0,00425
112	Sổ các loại	Quyển	0,00063	-	0,00063	0,00020	-	0,00020	0,00027	-	0,00027
113	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00003	-	0,00003	0,00004	-	0,00004
114	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00122	-	0,00122	0,00041	-	0,00041	0,00053	-	0,00053
115	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00977	-	0,00977	0,00310	-	0,00310	0,00438	-	0,00438
116	Túi clear bag F	Chiếc	0,01045	-	0,01045	0,00316	-	0,00316	0,00456	-	0,00456
117	USB thu wifi	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005
118	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00660	-	0,00660	0,00203	-	0,00203	0,00222	-	0,00222
119	Xăng	lít	0,27039	0,21958	0,05081	0,02243	-	0,02243	0,11670	0,09477	0,02193

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00033	-	0,00033
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00914	0,00914	-	0,00847	0,00847	-	0,03818	0,03818	-
3	Attomat	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00016	-	0,00016	0,00098	-	0,00098
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00010	-	0,00010	0,00060	-	0,00060
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00018	-	0,00018
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00029	-	0,00029	0,00029	-	0,00029	0,00154	-	0,00154
7	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00026	-	0,00026	0,00026	-	0,00026	0,00146	-	0,00146
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00020	-	0,00020	0,00022	-	0,00022	0,00193	-	0,00193
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00015	-	0,00015	0,00016	-	0,00016	0,00101	-	0,00101
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00018	-	0,00018	0,00021	-	0,00021	0,00131	-	0,00131
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00015	-	0,00015	0,00016	-	0,00016	0,00093	-	0,00093
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00015	-	0,00015	0,00016	-	0,00016	0,00109	-	0,00109
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00027	-	0,00027	0,00032	-	0,00032	0,00208	-	0,00208
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007	0,00040	-	0,00040
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00033	0,00027	0,00006	0,00028	0,00023	0,00005	0,00205	0,00167	0,00039
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00180	-	0,00180	0,00161	-	0,00161	0,00759	-	0,00759

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
17	Bảng tin	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00014	-	0,00014
18	Băng xóa	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00026	-	0,00026	0,00149	-	0,00149
19	Biển cài	Chiếc	0,00028	-	0,00028	0,00022	-	0,00022	0,00055	-	0,00055
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00031	-	0,00031
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00014	-	0,00014
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00076	-	0,00076
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00006	-	0,00006	0,00026	-	0,00026
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00053	-	0,00053	0,00306	-	0,00306
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00226	0,00183	0,00042	0,00218	0,00177	0,00041	0,00970	0,00788	0,00182
26	Bút bi	Chiếc	0,02374	0,01928	0,00446	0,02310	0,01876	0,00434	0,11936	0,09693	0,02243
27	Bút chì	Chiếc	0,00181	0,00147	0,00034	0,00198	0,00161	0,00037	0,01310	0,01064	0,00246
28	Bút ký	Chiếc	0,00084	0,00068	0,00016	0,00088	0,00071	0,00016	0,00600	0,00487	0,00113
29	Bút nhớ đồng	Chiếc	0,00104	0,00084	0,00019	0,00101	0,00082	0,00019	0,00630	0,00511	0,00118
30	Bút nước	Chiếc	0,00148	0,00120	0,00028	0,00154	0,00125	0,00029	0,00970	0,00788	0,00182
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,00803	0,00652	0,00151	0,00788	0,00640	0,00148	0,03547	0,02880	0,00666
32	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00039	0,00039	-

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
33	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00162	0,00162	-	0,00161	0,00161	-	0,01171	0,01171	-
34	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00061	0,00050	0,00012
35	Cặp đực lỗ	Chiếc	0,00075	0,00061	0,00014	0,00076	0,00061	0,00014	0,00499	0,00405	0,00094
36	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00052	0,00042	0,00010	0,00053	0,00043	0,00010	0,00305	0,00248	0,00057
37	Cartride mực	Chiếc	0,00054	0,00044	0,00010	0,00056	0,00045	0,00010	0,00341	0,00277	0,00064
38	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,00015	0,00012	0,00003	0,00069	0,00056	0,00013
39	Cây lau nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-
40	Chân giắc micro	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,00044	0,00036	0,00008	0,00246	0,00200	0,00046
41	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,03716	0,03018	0,00698	0,02485	0,02018	0,00467	0,00031	0,00025	0,00006
42	Chè khô	Kg	0,00017	-	0,00017	0,00017	-	0,00017	0,00080	-	0,00080
43	Chén trà	Chiếc	0,00315	0,00256	0,00059	0,00301	0,00244	0,00057	0,01696	0,01377	0,00319
44	Chuột máy tính	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00015	-	0,00015	0,00100	-	0,00100
45	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007	0,00041	-	0,00041
46	Cốc uống nước	Chiếc	0,00068	-	0,00068	0,00064	-	0,00064	0,00350	-	0,00350
47	Công kết nối USB	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00035	-	0,00035
48	Cục tẩy	Cục	0,00012	-	0,00012	0,00014	-	0,00014	0,00091	-	0,00091

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
49	Cước điện thoại	VNĐ	13,84279	-	13,84279	18,65677	-	18,65677	135,84302	-	135,84302
50	Cước phí bưu chính	VNĐ	1,98245	-	1,98245	2,67187	-	2,67187	19,45432	-	19,45432
51	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00013	-	0,00013	0,00081	-	0,00081
52	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00019	-	0,00019
53	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00093	0,00075	0,00017	0,00099	0,00080	0,00019	0,00588	0,00478	0,00111
54	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004	0,00022	-	0,00022
55	Dấu chức danh	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,00016	0,00013	0,00003	0,00086	0,00070	0,00016
56	Dấu dập số	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00027	0,00022	0,00005
57	Dấu sao y	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001	0,00053	0,00043	0,00010
58	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00008	0,00006	0,00001	0,00787	0,00639	0,00148
59	Dây mạng	m	0,00812	-	0,00812	0,00900	-	0,00900	0,05517	-	0,05517
60	Điện	Kw	0,57132	-	0,57132	0,52172	-	0,52172	2,18575	-	2,18575
61	Đui đèn	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00041	-	0,00041	0,00242	-	0,00242
62	File trình ký	Chiếc	0,01816	-	0,01816	0,01568	-	0,01568	0,00056	-	0,00056
63	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00010	-	0,00010	0,00011	-	0,00011	0,00105	-	0,00105
64	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00028	-	0,00028	0,00030	-	0,00030	0,00183	-	0,00183

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
65	Ghim đập cỡ trung	Hộp	0,00014	-	0,00014	0,00015	-	0,00015	0,00108	-	0,00108
66	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00042	-	0,00042	0,00042	-	0,00042	0,00248	-	0,00248
67	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00008	-	0,00008	0,00040	-	0,00040
68	Giấy bìa A4	Gram	0,00030	0,00024	0,00006	0,00027	0,00022	0,00005	0,00118	0,00096	0,00022
69	Giấy in A3	Gram	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00020	-	0,00020
70	Giấy in A4	Gram	0,00075	-	0,00075	0,00070	-	0,00070	0,00336	-	0,00336
71	Giấy in A5	Gram	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00018	-	0,00018
72	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00230	0,00186	0,00043	0,00224	0,00182	0,00042	0,01105	0,00898	0,00208
73	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00045	-	0,00045	0,00043	-	0,00043	0,00217	-	0,00217
74	Giấy phân trang	Tập	0,00025	-	0,00025	0,00029	-	0,00029	0,00186	-	0,00186
75	Giấy than xanh	Tập	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00021	-	0,00021
76	Gọt bút chì	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00019	-	0,00019	0,00132	-	0,00132
77	Hạt công tắc	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00040	-	0,00040	0,00192	-	0,00192
78	Hồ dán	Lọ	0,00040	-	0,00040	0,00038	-	0,00038	0,00155	-	0,00155
79	Hộp đựng mạng tông	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001	0,00005	-	0,00005
80	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00018	-	0,00018	0,00016	-	0,00016	0,00086	-	0,00086

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
81	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00094	-	0,00094
82	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00105	-	0,00105
83	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00101	-	0,00101
84	Keo dán	Lọ	0,00015	-	0,00015	0,00016	-	0,00016	0,00127	-	0,00127
85	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00023	-	0,00023	0,00150	-	0,00150
86	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00090	-	0,00090	0,00095	-	0,00095	0,00523	-	0,00523
87	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00097	-	0,00097	0,00102	-	0,00102	0,00524	-	0,00524
88	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00097	-	0,00097	0,00101	-	0,00101	0,00526	-	0,00526
89	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00097	-	0,00097	0,00101	-	0,00101	0,00521	-	0,00521
90	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00097	-	0,00097	0,00101	-	0,00101	0,00520	-	0,00520
91	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00097	-	0,00097	0,00101	-	0,00101	0,00519	-	0,00519
92	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00098	-	0,00098	0,00102	-	0,00102	0,00542	-	0,00542
93	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00055	-	0,00055
94	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00019	-	0,00019	0,00121	-	0,00121
95	Lịch	Quyển	0,00011	-	0,00011	0,00011	-	0,00011	0,00070	-	0,00070
96	Mặt công tắc	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00020	-	0,00020	0,00109	-	0,00109

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
97	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00010	-	0,00010	0,00060	-	0,00060
98	Mực dấu	Lọ	0,00014	0,00011	0,00003	0,00013	0,00011	0,00002	0,00111	0,00090	0,00021
99	Mực in	Hộp	0,00170	0,00138	0,00032	0,00161	0,00131	0,00030	0,00949	0,00771	0,00178
100	Mực máy photocopy	Hộp	0,00014	0,00012	0,00003	0,00014	0,00011	0,00003	0,02017	0,01638	0,00379
101	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00052	-	0,00052
102	Phí internet	VNĐ	22,97740	-	22,97740	30,96804	-	30,96804	225,48342	-	225,48342
103	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00340	-	0,00340	0,00279	-	0,00279	0,01047	-	0,01047
104	Sổ các loại	Quyển	0,00024	-	0,00024	0,00025	-	0,00025	0,00158	-	0,00158
105	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005	0,00025	-	0,00025
106	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00049	-	0,00049	0,00378	-	0,00378
107	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00399	-	0,00399	0,00379	-	0,00379	0,01942	-	0,01942
108	Túi clear bag F	Chiếc	0,00381	-	0,00381	0,00362	-	0,00362	0,01968	-	0,01968
109	USB thu wifi	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00018	-	0,00018
110	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00176	-	0,00176	0,00170	-	0,00170	0,00890	-	0,00890
111	Xăng	lít	0,05681	0,04614	0,01068	0,06212	0,05045	0,01167	0,38450	0,31225	0,07225

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00014	-	0,00014	0,00227	-	0,00227
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	0,08040	0,08040	-	0,04196	0,04196	-
3	Attomat	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00105	-	0,00105	0,00119	-	0,00119
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00059	-	0,00059	0,00066	-	0,00066
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00010	-	0,00010	0,00045	-	0,00045
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00031	-	0,00031	0,00209	-	0,00209	0,00201	-	0,00201
7	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00027	-	0,00027	0,00203	-	0,00203	0,00208	-	0,00208
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00023	-	0,00023	0,00091	-	0,00091	0,00199	-	0,00199
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00017	-	0,00017	0,00098	-	0,00098	0,00134	-	0,00134
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00017	-	0,00017	0,00092	-	0,00092	0,00197	-	0,00197
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00017	-	0,00017	0,00090	-	0,00090	0,00137	-	0,00137
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00018	-	0,00018	0,00090	-	0,00090	0,00117	-	0,00117
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00021	-	0,00021	0,00104	-	0,00104	0,00298	-	0,00298
14	Băng lịch công tác	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00054	-	0,00054	0,00049	-	0,00049
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00041	0,00033	0,00008	0,00284	0,00231	0,00053	0,01226	0,00996	0,00230
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00255	-	0,00255	0,01637	-	0,01637	0,00269	-	0,00269

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
17	Băng tin	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00008	-	0,00008	0,00032	-	0,00032
18	Băng xóa	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00152	-	0,00152	0,00169	-	0,00169
19	Biển cài	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00349	-	0,00349	0,00036	-	0,00036
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00007	-	0,00007	0,00037	-	0,00037	0,00019	-	0,00019
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00036	-	0,00036	0,00033	-	0,00033
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00076	-	0,00076	0,00068	-	0,00068
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00057	-	0,00057	0,00028	-	0,00028
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00057	-	0,00057	0,00286	-	0,00286	0,00434	-	0,00434
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00297	0,00241	0,00056	0,01432	0,01163	0,00269	0,00998	0,00811	0,00188
26	Bút bi	Chiếc	0,03187	0,02588	0,00599	0,19322	0,15691	0,03631	0,02719	0,02208	0,00511
27	Bút chì	Chiếc	0,00377	0,00306	0,00071	0,00760	0,00618	0,00143	0,01325	0,01076	0,00249
28	Bút ký	Chiếc	0,00085	0,00069	0,00016	0,00566	0,00460	0,00106	0,00725	0,00589	0,00136
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00120	0,00097	0,00022	0,01124	0,00913	0,00211	0,00773	0,00628	0,00145
30	Bút nước	Chiếc	0,00134	0,00109	0,00025	0,00754	0,00613	0,00142	0,01743	0,01416	0,00328
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,00823	0,00669	0,00155	0,02990	0,02428	0,00562	0,01117	0,00907	0,00210
32	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00344	0,00344	-

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
33	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00243	0,00243	-	0,01244	0,01244	-	0,00916	0,00916	-
34	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00009	0,00007	0,00002	0,00216	0,00176	0,00041
35	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00102	0,00083	0,00019	0,00391	0,00318	0,00073	0,00433	0,00352	0,00081
36	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00045	0,00037	0,00008	0,00356	0,00289	0,00067	0,00476	0,00386	0,00089
37	Cartridge mực	Chiếc	0,00066	0,00054	0,00012	0,00372	0,00302	0,00070	0,00367	0,00298	0,00069
38	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00015	0,00012	0,00003	0,00161	0,00130	0,00030	0,00093	0,00075	0,00017
39	Cây lau nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00103	0,00103	-
40	Chân giắc micro	Chiếc	0,00058	0,00047	0,00011	0,00351	0,00285	0,00066	0,00302	0,00245	0,00057
41	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,02991	0,02429	0,00562	0,14001	0,11370	0,02631	0,07158	0,05813	0,01345
42	Chè khô	Kg	0,00024	-	0,00024	0,00207	-	0,00207	0,00046	-	0,00046
43	Chén trà	Chiếc	0,00387	0,00314	0,00073	0,02368	0,01923	0,00445	0,01330	0,01080	0,00250
44	Chuột máy tính	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00058	-	0,00058	0,00122	-	0,00122
45	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00044	-	0,00044	0,00040	-	0,00040
46	Cốc uống nước	Chiếc	0,00090	-	0,00090	0,00538	-	0,00538	0,00201	-	0,00201
47	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00053	-	0,00053	0,00050	-	0,00050
48	Cục tẩy	Cục	0,00013	-	0,00013	0,00039	-	0,00039	0,00096	-	0,00096

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
49	Cước điện thoại	VND	2,74502	-	2,74502	15,93372	-	15,93372	221,38951	-	221,38951
50	Cước phí bưu chính	VND	0,39313	-	0,39313	2,28190	-	2,28190	31,70554	-	31,70554
51	Daoọc giấy	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00069	-	0,00069	0,00097	-	0,00097
52	Dậpghim cỡ đại	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00016	-	0,00016	0,00033	-	0,00033
53	Dậpghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00119	0,00096	0,00022	0,00527	0,00428	0,00099	0,00743	0,00603	0,00140
54	Dậpghim cỡ trung	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00031	-	0,00031	0,00022	-	0,00022
55	Dấuchức danh	Chiếc	0,00019	0,00015	0,00004	0,00120	0,00097	0,00022	0,00116	0,00094	0,00022
56	Dấudập số	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00033	0,00027	0,00006	0,00035	0,00028	0,00007
57	Dấusao y	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00020	0,00016	0,00004	0,00506	0,00411	0,00095
58	Dấutròn tên đơn vị	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00073	0,00060	0,00014	0,00051	0,00042	0,00010
59	Dây mạng	m	0,00853	-	0,00853	0,04028	-	0,04028	0,06529	-	0,06529
60	Điện	Kw	0,97467	-	0,97467	5,27785	-	5,27785	1,23158	-	1,23158
61	Đuì đèn	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00158	-	0,00158	0,00192	-	0,00192
62	File trình ký	Chiếc	0,01938	-	0,01938	0,45495	-	0,45495	0,01226	-	0,01226
63	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00015	-	0,00015	0,00053	-	0,00053	0,00116	-	0,00116
64	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00025	-	0,00025	0,00203	-	0,00203	0,00260	-	0,00260

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
65	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00018	-	0,00018	0,00119	-	0,00119	0,00135	-	0,00135
66	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00040	-	0,00040	0,00330	-	0,00330	0,00278	-	0,00278
67	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00043	-	0,00043	0,00051	-	0,00051
68	Giấy bìa A4	Gram	0,00046	0,00037	0,00009	0,00241	0,00196	0,00045	0,00163	0,00133	0,00031
69	Giấy in A3	Gram	0,00006	-	0,00006	0,00028	-	0,00028	0,00098	-	0,00098
70	Giấy in A4	Gram	0,00090	-	0,00090	0,00725	-	0,00725	0,00392	-	0,00392
71	Giấy in A5	Gram	0,00013	-	0,00013	0,00056	-	0,00056	0,00019	-	0,00019
72	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00193	0,00157	0,00036	0,01901	0,01544	0,00357	0,01913	0,01554	0,00359
73	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00052	-	0,00052	0,00388	-	0,00388	0,00305	-	0,00305
74	Giấy phân trang	Tập	0,00020	-	0,00020	0,00132	-	0,00132	0,00276	-	0,00276
75	Giấy than xanh	Tập	0,00006	-	0,00006	0,00009	-	0,00009	0,00032	-	0,00032
76	Gọt bút chì	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00048	-	0,00048	0,00207	-	0,00207
77	Hạt công tắc	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00245	-	0,00245	0,00232	-	0,00232
78	Hồ dán	Lọ	0,00045	-	0,00045	0,00408	-	0,00408	0,00184	-	0,00184
79	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00015	-	0,00015	0,00024	-	0,00024
80	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00026	-	0,00026	0,00116	-	0,00116	0,00033	-	0,00033

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
81	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00016	-	0,00016	0,00099	-	0,00099	0,00090	-	0,00090
82	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00016	-	0,00016	0,00099	-	0,00099	0,00109	-	0,00109
83	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00020	-	0,00020	0,00101	-	0,00101	0,00071	-	0,00071
84	Keo dán	Lọ	0,00022	-	0,00022	0,00092	-	0,00092	0,00101	-	0,00101
85	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00119	-	0,00119	0,00206	-	0,00206
86	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00088	-	0,00088	0,00518	-	0,00518	0,00863	-	0,00863
87	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00092	-	0,00092	0,00622	-	0,00622	0,00863	-	0,00863
88	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00084	-	0,00084	0,00618	-	0,00618	0,00860	-	0,00860
89	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00077	-	0,00077	0,00614	-	0,00614	0,00848	-	0,00848
90	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00077	-	0,00077	0,00614	-	0,00614	0,00843	-	0,00843
91	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00074	-	0,00074	0,00612	-	0,00612	0,00864	-	0,00864
92	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00079	-	0,00079	0,00601	-	0,00601	0,00807	-	0,00807
93	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00044	-	0,00044	0,00077	-	0,00077
94	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00096	-	0,00096	0,00161	-	0,00161
95	Lịch	Quyển	0,00017	-	0,00017	0,00077	-	0,00077	0,00052	-	0,00052
96	Mặt công tắc	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00106	-	0,00106	0,00114	-	0,00114

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
97	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00054	-	0,00054	0,00066	-	0,00066
98	Mực dấu	Lọ	0,00012	0,00009	0,00002	0,00096	0,00078	0,00018	0,00692	0,00562	0,00130
99	Mực in	Hộp	0,00295	0,00240	0,00055	0,01713	0,01391	0,00322	0,00682	0,00554	0,00128
100	Mực máy photocopy	Hộp	0,00015	0,00012	0,00003	0,00150	0,00122	0,00028	0,00092	0,00075	0,00017
101	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00059	-	0,00059	0,00051	-	0,00051
102	Phí internet	VND	4,55639	-	4,55639	26,44810	-	26,44810	367,48098	-	367,48098
103	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00739	-	0,00739	0,03731	-	0,03731	0,00707	-	0,00707
104	Sổ các loại	Quyển	0,00031	-	0,00031	0,00155	-	0,00155	0,00163	-	0,00163
105	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00036	-	0,00036	0,00033	-	0,00033
106	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00063	-	0,00063	0,00426	-	0,00426	0,00267	-	0,00267
107	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00408	-	0,00408	0,03507	-	0,03507	0,02195	-	0,02195
108	Túi clear bag F	Chiếc	0,00372	-	0,00372	0,03489	-	0,03489	0,01806	-	0,01806
109	USB thu wifi	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00043	-	0,00043	0,00019	-	0,00019
110	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00148	-	0,00148	0,01313	-	0,01313	0,00782	-	0,00782
111	Xăng	lít	0,30571	0,24826	0,05744	0,58374	0,47406	0,10968	0,44262	0,35945	0,08317

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,00304	-	0,00304	0,00385	-	0,00385
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,06655	0,06655	-	0,18556	0,18556	-	0,29523	0,29523	-
3	Attomat	Chiếc	0,00163	-	0,00163	0,00492	-	0,00492	0,00777	-	0,00777
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00106	-	0,00106	0,00312	-	0,00312	0,00492	-	0,00492
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00102	-	0,00102	0,00156	-	0,00156
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00285	-	0,00285	0,00836	-	0,00836	0,01319	-	0,01319
7	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00281	-	0,00281	0,00827	-	0,00827	0,01308	-	0,01308
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00264	-	0,00264	0,00799	-	0,00799	0,01259	-	0,01259
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00163	-	0,00163	0,00499	-	0,00499	0,00789	-	0,00789
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00263	-	0,00263	0,00794	-	0,00794	0,01251	-	0,01251
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00167	-	0,00167	0,00507	-	0,00507	0,00803	-	0,00803
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00160	-	0,00160	0,00487	-	0,00487	0,00765	-	0,00765
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00456	-	0,00456	0,01366	-	0,01366	0,02138	-	0,02138
14	Băng lịch công tác	Chiếc	0,00080	-	0,00080	0,00231	-	0,00231	0,00362	-	0,00362
15	Băng nội quy	Chiếc	0,00370	0,00301	0,00070	0,01898	0,01542	0,00357	0,02160	0,01754	0,00406
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00478	-	0,00478	0,01273	-	0,01273	0,02112	-	0,02112

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
17	Băng tin	Chiếc	0,00028	-	0,00028	0,00095	-	0,00095	0,00141	-	0,00141
18	Băng xóa	Chiếc	0,00271	-	0,00271	0,00794	-	0,00794	0,01254	-	0,01254
19	Biển cài	Chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00132	-	0,00132	0,00225	-	0,00225
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00027	-	0,00027	0,00083	-	0,00083	0,00130	-	0,00130
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00079	-	0,00079	0,00125	-	0,00125
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00110	-	0,00110	0,00324	-	0,00324	0,00514	-	0,00514
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00129	-	0,00129	0,00208	-	0,00208
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00563	-	0,00563	0,01672	-	0,01672	0,02649	-	0,02649
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01637	0,01329	0,00308	0,04641	0,03769	0,00872	0,07424	0,06029	0,01395
26	Bút bi	Chiếc	0,05088	0,04132	0,00956	0,13692	0,11120	0,02573	0,22779	0,18499	0,04280
27	Bút chì	Chiếc	0,01995	0,01620	0,00375	0,06361	0,05165	0,01195	0,10196	0,08280	0,01916
28	Bút ký	Chiếc	0,01015	0,00824	0,00191	0,03084	0,02504	0,00579	0,04820	0,03915	0,00906
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01061	0,00862	0,00199	0,03172	0,02576	0,00596	0,04915	0,03992	0,00924
30	Bút nước	Chiếc	0,02003	0,01627	0,00376	0,06234	0,05063	0,01171	0,09735	0,07906	0,01829
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,01912	0,01553	0,00359	0,05457	0,04432	0,01025	0,08835	0,07175	0,01660
32	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00052	0,00052	-	0,00360	0,00360	-	0,00432	0,00432	-

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
33	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01446	0,01446	-	0,04336	0,04336	-	0,06897	0,06897	-
34	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00148	0,00120	0,00028	0,00502	0,00408	0,00094	0,00778	0,00632	0,00146
35	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00606	0,00492	0,00114	0,01847	0,01500	0,00347	0,02932	0,02381	0,00551
36	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00590	0,00479	0,00111	0,01776	0,01442	0,00334	0,02787	0,02263	0,00524
37	Cartridge mực	Chiếc	0,00577	0,00468	0,00108	0,01696	0,01377	0,00319	0,02667	0,02166	0,00501
38	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00158	0,00128	0,00030	0,00438	0,00355	0,00082	0,00692	0,00562	0,00130
39	Cây lau nhà	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00093	0,00093	-	0,00130	0,00130	-
40	Chân giắc micro	Chiếc	0,00438	0,00356	0,00082	0,01283	0,01042	0,00241	0,02032	0,01650	0,00382
41	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,09715	0,07890	0,01825	0,23939	0,19441	0,04498	0,43525	0,35347	0,08178
42	Chè khô	Kg	0,00089	-	0,00089	0,00226	-	0,00226	0,00363	-	0,00363
43	Chén trà	Chiếc	0,02096	0,01702	0,00394	0,06183	0,05021	0,01162	0,09829	0,07982	0,01847
44	Chuột máy tính	Chiếc	0,00192	-	0,00192	0,00577	-	0,00577	0,00906	-	0,00906
45	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00064	-	0,00064	0,00189	-	0,00189	0,00299	-	0,00299
46	Cốc uống nước	Chiếc	0,00315	-	0,00315	0,00918	-	0,00918	0,01476	-	0,01476
47	Công kết nối USB	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00236	-	0,00236	0,00371	-	0,00371
48	Cục tẩy	Cục	0,00152	-	0,00152	0,00460	-	0,00460	0,00725	-	0,00725

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
49	Cước điện thoại	VNĐ	348,82348	-	348,82348	1.043,73459	-	1.043,73459	1.627,84295	-	1.627,84295
50	Cước phí bưu chính	VNĐ	49,95556	-	49,95556	149,47488	-	149,47488	233,12598	-	233,12598
51	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00157	-	0,00157	0,00465	-	0,00465	0,00734	-	0,00734
52	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00108	-	0,00108	0,00161	-	0,00161
53	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01126	0,00914	0,00212	0,03367	0,02734	0,00633	0,05299	0,04303	0,00996
54	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00036	-	0,00036	0,00103	-	0,00103	0,00165	-	0,00165
55	Dấu chức danh	Chiếc	0,00175	0,00142	0,00033	0,00513	0,00416	0,00096	0,00806	0,00655	0,00151
56	Dấu dập số	Chiếc	0,00056	0,00046	0,00011	0,00165	0,00134	0,00031	0,00260	0,00211	0,00049
57	Dấu sao y	Chiếc	0,00111	0,00090	0,00021	0,00484	0,00393	0,00091	0,00885	0,00719	0,00166
58	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00084	0,00068	0,00016	0,00243	0,00198	0,00046	0,00381	0,00309	0,00072
59	Dây mạng	m	0,10406	-	0,10406	0,30720	-	0,30720	0,48295	-	0,48295
60	Điện	Kw	2,16433	-	2,16433	5,75596	-	5,75596	9,46085	-	9,46085
61	Đui đèn	Chiếc	0,00278	-	0,00278	0,00843	-	0,00843	0,01341	-	0,01341
62	File trình ký	Chiếc	0,07822	-	0,07822	0,08065	-	0,08065	0,12836	-	0,12836
63	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00155	-	0,00155	0,00478	-	0,00478	0,00734	-	0,00734
64	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00374	-	0,00374	0,01109	-	0,01109	0,01733	-	0,01733

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
65	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00166	-	0,00166	0,00516	-	0,00516	0,00778	-	0,00778
66	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00441	-	0,00441	0,01281	-	0,01281	0,02020	-	0,02020
67	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00083	-	0,00083	0,00240	-	0,00240	0,00380	-	0,00380
68	Giấy bìa A4	Gram	0,00160	0,00130	0,00030	0,00463	0,00376	0,00087	0,00764	0,00620	0,00144
69	Giấy in A3	Gram	0,00039	-	0,00039	0,00172	-	0,00172	0,00209	-	0,00209
70	Giấy in A4	Gram	0,00596	-	0,00596	0,01688	-	0,01688	0,02644	-	0,02644
71	Giấy in A5	Gram	0,00009	-	0,00009	0,00035	-	0,00035	0,00040	-	0,00040
72	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,02512	0,02040	0,00472	0,07266	0,05901	0,01365	0,11496	0,09336	0,02160
73	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00472	-	0,00472	0,01341	-	0,01341	0,02106	-	0,02106
74	Giấy phân trang	Tập	0,00407	-	0,00407	0,01218	-	0,01218	0,01914	-	0,01914
75	Giấy than xanh	Tập	0,00051	-	0,00051	0,00151	-	0,00151	0,00236	-	0,00236
76	Gọt bút chì	Chiếc	0,00258	-	0,00258	0,00802	-	0,00802	0,01253	-	0,01253
77	Hạt công tắc	Chiếc	0,00306	-	0,00306	0,00904	-	0,00904	0,01440	-	0,01440
78	Hồ dán	Lọ	0,00322	-	0,00322	0,00866	-	0,00866	0,01377	-	0,01377
79	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00029	-	0,00029	0,00041	-	0,00041
80	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00024	-	0,00024	0,00076	-	0,00076	0,00133	-	0,00133

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
81	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00118	-	0,00118	0,00349	-	0,00349	0,00550	-	0,00550
82	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00121	-	0,00121	0,00361	-	0,00361	0,00575	-	0,00575
83	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00116	-	0,00116	0,00331	-	0,00331	0,00526	-	0,00526
84	Keo dán	Lọ	0,00161	-	0,00161	0,00476	-	0,00476	0,00752	-	0,00752
85	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00264	-	0,00264	0,00791	-	0,00791	0,01262	-	0,01262
86	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01300	-	0,01300	0,03791	-	0,03791	0,05965	-	0,05965
87	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,01316	-	0,01316	0,03811	-	0,03811	0,05995	-	0,05995
88	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,01316	-	0,01316	0,03811	-	0,03811	0,05993	-	0,05993
89	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01315	-	0,01315	0,03803	-	0,03803	0,05977	-	0,05977
90	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01314	-	0,01314	0,03799	-	0,03799	0,05969	-	0,05969
91	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01317	-	0,01317	0,03820	-	0,03820	0,05984	-	0,05984
92	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01295	-	0,01295	0,03749	-	0,03749	0,05898	-	0,05898
93	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00108	-	0,00108	0,00329	-	0,00329	0,00520	-	0,00520
94	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00259	-	0,00259	0,00761	-	0,00761	0,01194	-	0,01194
95	Lịch	Quyển	0,00085	-	0,00085	0,00253	-	0,00253	0,00405	-	0,00405
96	Mặt công tắc	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,00500	-	0,00500	0,00791	-	0,00791

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
97	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00105	-	0,00105	0,00310	-	0,00310	0,00489	-	0,00489
98	Mực dầu	Lọ	0,00236	0,00192	0,00044	0,01016	0,00825	0,00191	0,01426	0,01158	0,00268
99	Mực in	Hộp	0,01068	0,00867	0,00201	0,03149	0,02558	0,00592	0,04991	0,04053	0,00938
100	Mực máy photocopy	Hộp	0,00157	0,00127	0,00029	0,00433	0,00351	0,00081	0,00682	0,00554	0,00128
101	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00083	-	0,00083	0,00245	-	0,00245	0,00390	-	0,00390
102	Phí internet	VNĐ	579,00595	-	579,00595	1.732,47688	-	1.732,47688	2.702,02809	-	2.702,02809
103	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01237	-	0,01237	0,03198	-	0,03198	0,05330	-	0,05330
104	Sổ các loại	Quyển	0,00262	-	0,00262	0,00777	-	0,00777	0,01224	-	0,01224
105	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,00156	-	0,00156	0,00245	-	0,00245
106	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00438	-	0,00438	0,01242	-	0,01242	0,01968	-	0,01968
107	Túi clear bag A4	Chiếc	0,03053	-	0,03053	0,08906	-	0,08906	0,13791	-	0,13791
108	Túi clear bag F	Chiếc	0,02980	-	0,02980	0,08351	-	0,08351	0,13233	-	0,13233
109	USB thu wifi	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00090	-	0,00090	0,00143	-	0,00143
110	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,01320	-	0,01320	0,03584	-	0,03584	0,05734	-	0,05734
111	Xăng	lít	0,70919	0,57594	0,13326	2,07001	1,68106	0,38896	3,24568	2,63582	0,60986

TT	Danh mục	ĐVT	20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ			21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00271	-	0,00271	0,00330	-	0,00330	0,00242	-	0,00242
2	Ảnh hồ sơ	Tám	0,38017	0,38017	-	0,39820	0,39820	-	0,39060	0,39060	-
3	Attomat	Chiếc	0,01811	-	0,01811	0,01925	-	0,01925	0,01023	-	0,01023
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00718	-	0,00718	0,00719	-	0,00719	0,00597	-	0,00597
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00190	-	0,00190	0,00196	-	0,00196	0,00127	-	0,00127
6	Băng dính dán gậy 3.5 cm	Cuộn	0,01982	-	0,01982	0,02036	-	0,02036	0,01510	-	0,01510
7	Băng dính dán gậy 5 cm	Cuộn	0,01940	-	0,01940	0,01980	-	0,01980	0,01241	-	0,01241
8	Băng dính đen	Cuộn	0,01475	-	0,01475	0,01440	-	0,01440	0,01247	-	0,01247
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01593	-	0,01593	0,01662	-	0,01662	0,01100	-	0,01100
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01852	-	0,01852	0,01856	-	0,01856	0,01170	-	0,01170
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01600	-	0,01600	0,01671	-	0,01671	0,00980	-	0,00980
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01598	-	0,01598	0,01681	-	0,01681	0,01133	-	0,01133
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,02401	-	0,02401	0,02268	-	0,02268	0,01626	-	0,01626
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00414	-	0,00414	0,00410	-	0,00410	0,00336	-	0,00336
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,02188	0,01777	0,00411	0,02773	0,02252	0,00521	0,01994	0,01620	0,00375

TT	Danh mục	ĐVT	20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ			21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,10139	-	0,10139	0,11824	-	0,11824	0,11663	-	0,11663
17	Băng tin	Chiếc	0,01382	0,01122	0,00260	0,01454	0,01181	0,00273	0,00645	0,00524	0,00121
18	Băng xóa	Chiếc	0,01914	-	0,01914	0,01939	-	0,01939	0,01424	-	0,01424
19	Biển cài	Chiếc	0,01630	-	0,01630	0,01947	-	0,01947	0,00699	-	0,00699
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00357	-	0,00357	0,00394	-	0,00394	0,00377	-	0,00377
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00322	-	0,00322	0,00353	-	0,00353	0,00175	-	0,00175
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,01156	-	0,01156	0,01222	-	0,01222	0,00943	-	0,00943
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00420	-	0,00420	0,00448	-	0,00448	0,00299	-	0,00299
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,03152	-	0,03152	0,03097	-	0,03097	0,02778	-	0,02778
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,13052	0,10600	0,02452	0,13733	0,11152	0,02580	0,12379	0,10053	0,02326
26	Bút bi	Chiếc	0,99481	0,80788	0,18692	1,14846	0,93266	0,21580	2,18936	1,77798	0,41138
27	Bút chì	Chiếc	0,74536	0,60531	0,14005	0,82178	0,66737	0,15441	0,18216	0,14793	0,03423
28	Bút ký	Chiếc	0,07265	0,05900	0,01365	0,07285	0,05916	0,01369	0,05039	0,04092	0,00947
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,09060	0,07358	0,01702	0,09378	0,07616	0,01762	0,05527	0,04489	0,01039
30	Bút nước	Chiếc	0,12781	0,10380	0,02402	0,12805	0,10399	0,02406	0,07678	0,06236	0,01443

TT	Danh mục	ĐVT	20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ			21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,22477	0,18253	0,04223	0,29487	0,23946	0,05541	0,52796	0,42876	0,09920
32	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
33	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00128	0,00128	-	0,00207	0,00207	-	0,00189	0,00189	-
34	Cặp 3 dây	Chiếc	0,18781	0,18781	-	0,19994	0,19994	-	0,11849	0,11849	-
35	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00444	0,00361	0,00083	0,00382	0,00310	0,00072	0,00062	-	0,00062
36	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,09029	0,07332	0,01696	0,09729	0,07901	0,01828	0,01012	-	0,01012
37	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,03121	0,02534	0,00586	0,03084	0,02505	0,00580	0,00477	-	0,00477
38	Cartridge mực	Chiếc	0,03916	0,03181	0,00736	0,04003	0,03251	0,00752	0,00577	-	0,00577
39	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,01117	0,00907	0,00210	0,01157	0,00940	0,00217	0,00116	-	0,00116
40	Cây lau nhà	Chiếc	0,00044	0,00044	-	0,00057	0,00057	-	-	-	-
41	Chân giắc micro	Chiếc	0,02813	0,02284	0,00529	0,02892	0,02348	0,00543	0,00467	-	0,00467
42	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,59035	0,47942	0,11093	0,60554	0,49176	0,11378	0,12887	0,10465	0,02421
43	Chè khô	Kg	0,01220	-	0,01220	0,01365	-	0,01365	0,01056	-	0,01056
44	Chén trà	Chiếc	0,02723	-	0,02723	0,02875	-	0,02875	0,03848	-	0,03848
45	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
46	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ			21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
47	Chôi cước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
48	Chôi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
49	Chôi quét nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
50	Chôi tre	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00059	0,00059	-
51	Chuột máy tính	Chiếc	0,01349	-	0,01349	0,01349	-	0,01349	0,00879	-	0,00879
52	Cờ Tô quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00267	-	0,00267	0,00237	-	0,00237	0,00396	-	0,00396
53	Cốc uống nước	Chiếc	0,03882	-	0,03882	0,04285	-	0,04285	0,04979	-	0,04979
54	Công kết nối USB	Chiếc	0,00498	-	0,00498	0,00499	-	0,00499	0,00281	-	0,00281
55	Cục tẩy	Cục	0,01555	-	0,01555	0,01609	-	0,01609	0,00973	-	0,00973
56	Cước điện thoại	VNĐ	939,12249	-	939,12249	703,55517	-	703,55517	688,43089	-	688,43089
57	Cước phí bưu chính	VNĐ	134,49582	-	134,49582	100,76018	-	100,76018	98,59157	-	98,59157
58	Dao dọc giấy	Chiếc	0,01572	-	0,01572	0,01642	-	0,01642	0,00804	-	0,00804
59	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00234	-	0,00234	0,00243	-	0,00243	0,00176	-	0,00176
60	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01759	-	0,01759	0,01817	-	0,01817	0,01049	-	0,01049
61	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00383	-	0,00383	0,00406	-	0,00406	0,00278	-	0,00278
62	Dấu chức danh	Chiếc	0,00181	-	0,00181	0,00182	-	0,00182	0,00137	-	0,00137

TT	Danh mục	ĐVT	20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ			21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
63	Dấu dập số	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00087	-	0,00087	0,00045	-	0,00045
64	Dấu sao y	Chiếc	0,00101	-	0,00101	0,00099	-	0,00099	0,00072	-	0,00072
65	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00073	-	0,00073	0,00073	-	0,00073	0,00080	-	0,00080
66	Dây mạng	m	0,41838	-	0,41838	0,37934	-	0,37934	0,49662	-	0,49662
67	Điện	Kw	28,45222	-	28,45222	31,65114	-	31,65114	45,80755	-	45,80755
68	Đui đèn	Chiếc	0,02593	-	0,02593	0,02683	-	0,02683	0,03355	-	0,03355
69	File trình ký	Chiếc	0,05334	-	0,05334	0,13557	-	0,13557	0,12483	-	0,12483
70	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
71	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
72	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00760	-	0,00760	0,00745	-	0,00745	0,00582	-	0,00582
73	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,02329	-	0,02329	0,02330	-	0,02330	0,01446	-	0,01446
74	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,01019	-	0,01019	0,01059	-	0,01059	0,00807	-	0,00807
75	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02587	-	0,02587	0,02601	-	0,02601	0,02006	-	0,02006
76	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00511	-	0,00511	0,00506	-	0,00506	0,00349	-	0,00349
77	Giấy bìa A4	Gram	0,00241	-	0,00241	0,00263	-	0,00263	0,00280	-	0,00280

TT	Danh mục	ĐVT	20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ			21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
78	Giấy in A3	Gram	0,00152	-	0,00152	0,00189	-	0,00189	0,00162	-	0,00162
79	Giấy in A4	Gram	0,03190	-	0,03190	0,03324	-	0,03324	0,17455	0,14176	0,03280
80	Giấy in A5	Gram	0,00055	-	0,00055	0,00080	-	0,00080	0,00474	-	0,00474
81	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,02629	-	0,02629	0,02618	-	0,02618	0,08393	0,06816	0,01577
82	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,02746	-	0,02746	0,02790	-	0,02790	0,01532	-	0,01532
83	Giấy phân trang	Tập	0,01930	-	0,01930	0,01815	-	0,01815	0,01341	-	0,01341
84	Giấy than xanh	Tập	0,00182	-	0,00182	0,00165	-	0,00165	0,00119	-	0,00119
85	Gọt bút chì	Chiếc	0,02081	-	0,02081	0,02111	-	0,02111	0,01224	-	0,01224
86	Hạt công tắc	Chiếc	0,02408	-	0,02408	0,02505	-	0,02505	0,02339	-	0,02339
87	Hồ dán	Lọ	0,02274	-	0,02274	0,02389	-	0,02389	0,01598	-	0,01598
88	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00079	-	0,00079	0,00094	-	0,00094	0,00079	-	0,00079
89	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01017	-	0,01017	0,01168	-	0,01168	0,01549	-	0,01549
90	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00913	-	0,00913	0,00955	-	0,00955	0,00705	-	0,00705
91	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00917	-	0,00917	0,00955	-	0,00955	0,00711	-	0,00711
92	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00938	-	0,00938	0,00989	-	0,00989	0,00705	-	0,00705

TT	Danh mục	ĐVT	20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ			21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
93	Keo dán	Lọ	0,01329	-	0,01329	0,01383	-	0,01383	0,00914	-	0,00914
94	Kéo văn phòng	Chiếc	0,02111	-	0,02111	0,02152	-	0,02152	0,01407	-	0,01407
95	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,05306	-	0,05306	0,04849	-	0,04849	0,03035	-	0,03035
96	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,05258	-	0,05258	0,04849	-	0,04849	0,03435	-	0,03435
97	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,05190	-	0,05190	0,04758	-	0,04758	0,03416	-	0,03416
98	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,05119	-	0,05119	0,04663	-	0,04663	0,03392	-	0,03392
99	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,05116	-	0,05116	0,04661	-	0,04661	0,03390	-	0,03390
100	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,04350	-	0,04350	0,03807	-	0,03807	0,03312	-	0,03312
101	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,04346	-	0,04346	0,03818	-	0,03818	0,03707	-	0,03707
102	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
103	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,01666	-	0,01666	0,01798	-	0,01798	0,00537	-	0,00537
104	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01384	-	0,01384	0,01322	-	0,01322	0,00910	-	0,00910
105	Lịch	Quyển	0,01586	-	0,01586	0,01732	-	0,01732	0,00793	-	0,00793
106	Mặt công tắc	Chiếc	0,01358	-	0,01358	0,01401	-	0,01401	0,01287	-	0,01287
107	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00583	-	0,00583	0,00570	-	0,00570	0,00598	-	0,00598
108	Mực dấu	Lọ	0,00178	-	0,00178	0,00193	-	0,00193	0,00138	-	0,00138
109	Mực in	Hộp	0,02077	-	0,02077	0,02313	-	0,02313	0,02258	-	0,02258

TT	Danh mục	ĐVT	20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ			21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
110	Mực máy photocopy	Hộp	0,00138	-	0,00138	0,00136	-	0,00136	0,00083	-	0,00083
111	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
112	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	-	-	-	0,00119	0,00119	-
113	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,01354	-	0,01354	0,01466	-	0,01466	0,00652	-	0,00652
114	Phí internet	VNĐ	1.558,83076	-	1.558,83076	1.167,81654	-	1.167,81654	1.142,71414	-	1.142,71414
115	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,10619	0,10619	-
116	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,32795	-	0,32795	0,37765	-	0,37765	0,14794	-	0,14794
117	Sổ các loại	Quyển	0,02133	-	0,02133	0,02209	-	0,02209	0,08417	0,06836	0,01582
118	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00234	-	0,00234	0,00222	-	0,00222	0,00184	-	0,00184
119	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02550	-	0,02550	0,02616	-	0,02616	0,02456	-	0,02456
120	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
121	Túi clear bag A4	Chiếc	0,13976	-	0,13976	0,14293	-	0,14293	0,19910	-	0,19910
122	Túi clear bag F	Chiếc	0,13439	-	0,13439	0,13549	-	0,13549	0,16228	-	0,16228
123	USB thu wifi	Chiếc	0,00241	-	0,00241	0,00253	-	0,00253	0,00236	-	0,00236
124	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,07251	-	0,07251	0,07249	-	0,07249	0,05537	-	0,05537
125	Xăng	lít	4,33269	3,51858	0,81411	4,85392	3,94187	0,91205	3,91858	3,18228	0,73630
126	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00272	-	0,00272	0,00249	-	0,00249	0,00316	-	0,00316
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,43401	0,43401	-	0,53722	0,53722	-	0,68578	0,68578	-
3	Attomat	Chiếc	0,01163	-	0,01163	0,01309	-	0,01309	0,01451	-	0,01451
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00716	-	0,00716	0,00805	-	0,00805	0,00896	-	0,00896
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00151	-	0,00151	0,00162	-	0,00162	0,00185	-	0,00185
6	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,01795	-	0,01795	0,02089	-	0,02089	0,02499	-	0,02499
7	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,01500	-	0,01500	0,01730	-	0,01730	0,02192	-	0,02192
8	Băng dính đen	Cuộn	0,01580	-	0,01580	0,01722	-	0,01722	0,02046	-	0,02046
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01302	-	0,01302	0,01472	-	0,01472	0,01600	-	0,01600
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01446	-	0,01446	0,01553	-	0,01553	0,01791	-	0,01791
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01165	-	0,01165	0,01285	-	0,01285	0,01478	-	0,01478
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01323	-	0,01323	0,01509	-	0,01509	0,01610	-	0,01610
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,02130	-	0,02130	0,02226	-	0,02226	0,02647	-	0,02647
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00385	-	0,00385	0,00448	-	0,00448	0,00521	-	0,00521
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,02068	0,01680	0,00389	0,02179	0,01770	0,00409	0,02982	0,02421	0,00560
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,11960	-	0,11960	0,15490	-	0,15490	0,16366	-	0,16366

TT	Danh mục	ĐVT	21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
17	Bảng tin	Chiếc	0,00777	0,00631	0,00146	0,00797	0,00647	0,00150	0,00951	0,00772	0,00179
18	Băng xóa	Chiếc	0,01712	-	0,01712	0,01953	-	0,01953	0,02296	-	0,02296
19	Biển cài	Chiếc	0,00666	-	0,00666	0,01108	-	0,01108	0,01615	-	0,01615
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00381	-	0,00381	0,00483	-	0,00483	0,00451	-	0,00451
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00211	-	0,00211	0,00235	-	0,00235	0,00338	-	0,00338
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,01100	-	0,01100	0,01254	-	0,01254	0,01343	-	0,01343
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00343	-	0,00343	0,00408	-	0,00408	0,00533	-	0,00533
24	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00215	0,00215	-	0,00167	0,00167	-	0,00214	0,00214	-
25	Bóng đèn LED	Chiếc	0,03492	-	0,03492	0,03812	-	0,03812	0,04642	-	0,04642
26	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,14790	0,12011	0,02779	0,16760	0,13611	0,03149	0,19985	0,16229	0,03755
27	Bút bi	Chiếc	2,38583	1,93753	0,44830	2,90213	2,35682	0,54531	2,69515	2,18873	0,50642
28	Bút chì	Chiếc	0,20173	0,16382	0,03790	0,20055	0,16287	0,03768	0,22683	0,18421	0,04262
29	Bút ký	Chiếc	0,06206	0,05040	0,01166	0,07292	0,05922	0,01370	0,09192	0,07465	0,01727
30	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,06590	0,05352	0,01238	0,08305	0,06744	0,01560	0,10423	0,08465	0,01959
31	Bút nước	Chiếc	0,08952	0,07270	0,01682	0,10096	0,08199	0,01897	0,12481	0,10136	0,02345
32	Bút viết bảng	Chiếc	0,52758	0,42844	0,09913	0,66619	0,54101	0,12518	0,56486	0,45872	0,10614

TT	Danh mục	ĐVT	21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
33	Các loại Tê nôi ống	Chiếc	0,00202	0,00202	-	0,00136	0,00136	-	0,00201	0,00201	-
34	Cặp 3 dây	Chiếc	0,13343	0,13343	-	0,15694	0,15694	-	0,17987	0,17987	-
35	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00088	-	0,00088	0,00436	0,00354	0,00082	0,00558	0,00453	0,00105
36	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01187	-	0,01187	0,07094	0,05761	0,01333	0,08143	0,06613	0,01530
37	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00567	-	0,00567	0,03519	0,02858	0,00661	0,04346	0,03530	0,00817
38	Cartridge mực	Chiếc	0,00672	-	0,00672	0,04131	0,03355	0,00776	0,04836	0,03928	0,00909
39	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00130	-	0,00130	0,00802	0,00651	0,00151	0,01052	0,00855	0,00198
40	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00042	0,00042	-	0,00058	0,00058	-
41	Chân giắc micro	Chiếc	0,00521	-	0,00521	0,03296	0,02677	0,00619	0,03672	0,02982	0,00690
42	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,35793	0,29068	0,06726	0,51259	0,41628	0,09632	2,06138	1,67405	0,38733
43	Chè khô	Kg	0,01184	-	0,01184	0,01412	-	0,01412	0,01650	-	0,01650
44	Chén trà	Chiếc	0,04099	-	0,04099	0,05196	-	0,05196	0,05559	-	0,05559
45	Chổi tre	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00048	0,00048	-	0,00065	0,00065	-
46	Chuột máy tính	Chiếc	0,01076	-	0,01076	0,01176	-	0,01176	0,01349	-	0,01349
47	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00509	-	0,00509	0,00621	-	0,00621	0,00717	-	0,00717
48	Cốc uống nước	Chiếc	0,05392	-	0,05392	0,06682	-	0,06682	0,06979	-	0,06979

TT	Danh mục	ĐVT	21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
49	Công kết nối USB	Chiếc	0,00335	-	0,00335	0,00373	-	0,00373	0,00483	-	0,00483
50	Cục tẩy	Cục	0,01193	-	0,01193	0,01284	-	0,01284	0,01389	-	0,01389
51	Cước điện thoại	VNĐ	1.027,53014	-	1.027,53014	989,63615	-	989,63615	1.258,12466	-	1.258,12466
52	Cước phí bưu chính	VNĐ	147,15447	-	147,15447	141,72756	-	141,72756	180,17825	-	180,17825
53	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00961	-	0,00961	0,01036	-	0,01036	0,01175	-	0,01175
54	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00205	-	0,00205	0,00229	-	0,00229	0,00260	-	0,00260
55	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01241	-	0,01241	0,01385	-	0,01385	0,01633	-	0,01633
56	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00321	-	0,00321	0,00359	-	0,00359	0,00421	-	0,00421
57	Dấu chức danh	Chiếc	0,00156	-	0,00156	0,00185	-	0,00185	0,00233	-	0,00233
58	Dấu dập số	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00058	-	0,00058	0,00069	-	0,00069
59	Dấu sao y	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00084	-	0,00084	0,00102	-	0,00102
60	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00083	-	0,00083	0,00104	-	0,00104	0,00111	-	0,00111
61	Dây mạng	m	0,64534	-	0,64534	0,72081	-	0,72081	0,84772	-	0,84772
62	Điện	Kw	47,81557	-	47,81557	55,01870	-	55,01870	56,36474	-	56,36474
63	Đui đèn	Chiếc	0,04024	-	0,04024	0,04590	-	0,04590	0,04717	-	0,04717
64	File trình ký	Chiếc	0,09753	-	0,09753	0,11602	-	0,11602	0,34110	-	0,34110

TT	Danh mục	ĐVT	21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
65	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00702	-	0,00702	0,00779	-	0,00779	0,00919	-	0,00919
66	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01739	-	0,01739	0,01927	-	0,01927	0,02399	-	0,02399
67	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00882	-	0,00882	0,01042	-	0,01042	0,01186	-	0,01186
68	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02260	-	0,02260	0,02702	-	0,02702	0,03323	-	0,03323
69	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00442	-	0,00442	0,00481	-	0,00481	0,00611	-	0,00611
70	Giấy bìa A4	Gram	0,00323	-	0,00323	0,00392	-	0,00392	0,00492	-	0,00492
71	Giấy in A3	Gram	0,00188	-	0,00188	0,00198	-	0,00198	0,00281	-	0,00281
72	Giấy in A4	Gram	0,19317	0,15687	0,03630	0,23826	0,19349	0,04477	0,31222	0,25356	0,05867
73	Giấy in A5	Gram	0,00416	-	0,00416	0,00416	-	0,00416	0,00529	-	0,00529
74	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,10264	0,08335	0,01929	0,11398	0,09256	0,02142	0,15943	0,12947	0,02996
75	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,01878	-	0,01878	0,02089	-	0,02089	0,03030	-	0,03030
76	Giấy phân trang	Tập	0,01628	-	0,01628	0,01805	-	0,01805	0,02156	-	0,02156
77	Giấy than xanh	Tập	0,00171	-	0,00171	0,00173	-	0,00173	0,00241	-	0,00241
78	Gọt bút chì	Chiếc	0,01534	-	0,01534	0,01605	-	0,01605	0,01789	-	0,01789
79	Hạt công tắc	Chiếc	0,02798	-	0,02798	0,03230	-	0,03230	0,03838	-	0,03838
80	Hồ dán	Lọ	0,01916	-	0,01916	0,02184	-	0,02184	0,02930	-	0,02930

TT	Danh mục	ĐVT	21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
81	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00091	-	0,00091	0,00107	-	0,00107	0,00136	-	0,00136
82	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01758	-	0,01758	0,02100	-	0,02100	0,02123	-	0,02123
83	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00832	-	0,00832	0,00954	-	0,00954	0,01166	-	0,01166
84	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00840	-	0,00840	0,00960	-	0,00960	0,01173	-	0,01173
85	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00833	-	0,00833	0,00957	-	0,00957	0,01169	-	0,01169
86	Hót rác	Chiếc	0,00122	0,00122	-	0,00092	0,00092	-	0,00121	0,00121	-
87	Keo dán	Lọ	0,01067	-	0,01067	0,01224	-	0,01224	0,01441	-	0,01441
88	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01680	-	0,01680	0,01850	-	0,01850	0,02042	-	0,02042
89	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,04473	-	0,04473	0,04645	-	0,04645	0,07190	-	0,07190
90	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,04748	-	0,04748	0,04973	-	0,04973	0,07375	-	0,07375
91	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,04725	-	0,04725	0,04950	-	0,04950	0,07346	-	0,07346
92	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,04696	-	0,04696	0,04923	-	0,04923	0,07311	-	0,07311
93	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,04693	-	0,04693	0,04921	-	0,04921	0,07308	-	0,07308
94	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,04624	-	0,04624	0,04864	-	0,04864	0,07244	-	0,07244
95	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,04916	-	0,04916	0,05387	-	0,05387	0,07593	-	0,07593
96	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00627	-	0,00627	0,00651	-	0,00651	0,00812	-	0,00812
97	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01199	-	0,01199	0,01289	-	0,01289	0,01614	-	0,01614

TT	Danh mục	ĐVT	21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
98	Lịch	Quyển	0,00911	-	0,00911	0,01019	-	0,01019	0,01229	-	0,01229
99	Mặt công tắc	Chiếc	0,01566	-	0,01566	0,01764	-	0,01764	0,01997	-	0,01997
100	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00717	-	0,00717	0,00816	-	0,00816	0,00903	-	0,00903
101	Mực dấu	Lọ	0,00169	-	0,00169	0,00161	-	0,00161	0,00237	-	0,00237
102	Mực in	Hộp	0,02195	-	0,02195	0,02899	-	0,02899	0,02860	-	0,02860
103	Mực máy photocopy	Hộp	0,00111	-	0,00111	0,00127	-	0,00127	0,00198	-	0,00198
104	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00735	-	0,00735	0,00818	-	0,00818	0,00890	-	0,00890
105	Phí internet	VNĐ	1.705,57900	-	1.705,57900	1.642,67942	-	1.642,67942	2.088,33874	-	2.088,33874
106	Phích cắm	Chiếc	0,11998	0,11998	-	0,14298	0,14298	-	0,15328	0,15328	-
107	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,14658	-	0,14658	0,19054	-	0,19054	0,26873	-	0,26873
108	Sổ các loại	Quyển	0,09847	0,07996	0,01850	0,11248	0,09134	0,02113	0,12788	0,10385	0,02403
109	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00229	-	0,00229	0,00252	-	0,00252	0,00320	-	0,00320
110	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02825	-	0,02825	0,03376	-	0,03376	0,04160	-	0,04160
111	Túi clear bag A4	Chiếc	0,22401	-	0,22401	0,27705	-	0,27705	0,34266	-	0,34266
112	Túi clear bag F	Chiếc	0,19204	-	0,19204	0,23928	-	0,23928	0,34805	-	0,34805
113	USB thu wifi	Chiếc	0,00279	-	0,00279	0,00324	-	0,00324	0,00386	-	0,00386
114	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,09196	-	0,09196	0,09906	-	0,09906	0,20024	-	0,20024
115	Xăng	lít	4,52256	3,67277	0,84979	5,00164	4,06183	0,93981	6,45866	5,24508	1,21358

TT	Danh mục	ĐVT	21.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Từ vong khi đang về thăm gia đình			21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00367	-	0,00367	0,00021	-	0,00021
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,62104	0,62104	-	0,06661	0,06661	-
3	Attomat	Chiếc	0,01469	-	0,01469	0,00078	-	0,00078
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00913	-	0,00913	0,00038	-	0,00038
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00189	-	0,00189	0,00012	-	0,00012
6	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,02447	-	0,02447	0,00133	-	0,00133
7	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,02007	-	0,02007	0,00187	-	0,00187
8	Băng dính đen	Cuộn	0,01899	-	0,01899	0,00180	-	0,00180
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01686	-	0,01686	0,00101	-	0,00101
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01703	-	0,01703	0,00111	-	0,00111
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01461	-	0,01461	0,00093	-	0,00093
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01712	-	0,01712	0,00101	-	0,00101
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,02403	-	0,02403	0,00151	-	0,00151
14	Băng lịch công tác	Chiếc	0,00483	-	0,00483	0,00038	-	0,00038
15	Băng nội quy	Chiếc	0,00604	-	0,00604	0,00053	-	0,00053
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,17986	-	0,17986	0,01642	-	0,01642
17	Băng tin	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,00012	-	0,00012

TT	Danh mục	ĐVT	21.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
18	Băng xóa	Chiếc	0,02227	-	0,02227	0,00134	-	0,00134
19	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-
20	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-
21	Bát chám	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-
22	Biển cài	Chiếc	0,01630	-	0,01630	0,00055	-	0,00055
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00542	-	0,00542	0,00020	-	0,00020
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00301	-	0,00301	0,00035	-	0,00035
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,01434	-	0,01434	0,00078	-	0,00078
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00500	-	0,00500	0,00022	-	0,00022
27	Bóng đèn LED	Chiếc	0,04415	-	0,04415	0,00227	-	0,00227
28	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,03687	-	0,03687	0,00212	-	0,00212
29	Bút bi	Chiếc	0,63550	-	0,63550	0,02444	-	0,02444
30	Bút chì	Chiếc	0,04252	-	0,04252	0,00282	-	0,00282
31	Bút ký	Chiếc	0,01576	-	0,01576	0,00215	-	0,00215
32	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01952	-	0,01952	0,00148	-	0,00148
33	Bút nước	Chiếc	0,02114	-	0,02114	0,00101	-	0,00101
34	Bút viết bảng	Chiếc	0,13308	-	0,13308	0,00572	-	0,00572

TT	Danh mục	ĐVT	21.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
35	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00090	-	0,00090	0,00005	-	0,00005
36	Cặp đực lỗ	Chiếc	0,01531	-	0,01531	0,00138	-	0,00138
37	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00751	-	0,00751	0,00066	-	0,00066
38	Cartridge mực	Chiếc	0,00869	-	0,00869	0,00061	-	0,00061
39	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00175	-	0,00175	0,00008	-	0,00008
40	Chân giắc micro	Chiếc	0,00698	-	0,00698	0,00029	-	0,00029
41	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,21581	-	0,21581	0,00220	-	0,00220
42	Chè khô	Kg	0,01602	-	0,01602	0,00304	-	0,00304
43	Chén trà	Chiếc	0,05913	-	0,05913	0,00377	-	0,00377
44	Chuột máy tính	Chiếc	0,01264	-	0,01264	0,00107	-	0,00107
45	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00766	-	0,00766	0,00037	-	0,00037
46	Cốc uống nước	Chiếc	0,07716	-	0,07716	0,00586	-	0,00586
47	Công kết nối USB	Chiếc	0,00415	-	0,00415	0,00021	-	0,00021
48	Cục tẩy	Cục	0,01419	-	0,01419	0,00107	-	0,00107
49	Cước điện thoại	VNĐ	952,82566	-	952,82566	64,54545	-	64,54545
50	Cước phí bưu chính	VNĐ	136,45591	-	136,45591	9,24367	-	9,24367
51	Dao đọc giấy	Chiếc	0,01144	-	0,01144	0,00059	-	0,00059

TT	Danh mục	ĐVT	21.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Từ vong khi đang về thăm gia đình			21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
52	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00271	-	0,00271	0,00015	-	0,00015
53	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01537	-	0,01537	0,00100	-	0,00100
54	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00414	-	0,00414	0,00023	-	0,00023
55	Dấu chức danh	Chiếc	0,00207	-	0,00207	0,00014	-	0,00014
56	Dấu dập số	Chiếc	0,00063	-	0,00063	0,00004	-	0,00004
57	Dầu diezen	lít	-	-	-	0,00472	0,00472	-
58	Dấu sao y	Chiếc	0,00095	-	0,00095	0,00006	-	0,00006
59	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00111	-	0,00111	0,00007	-	0,00007
60	Dây điện	m	-	-	-	0,00199	0,00199	-
61	Dây mạng	m	0,81431	-	0,81431	0,06662	-	0,06662
62	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-	0,51751	0,51751	-
63	Điện	Kw	61,53946	-	61,53946	14,52453	11,79537	2,72916
64	Đui đèn	Chiếc	0,05333	-	0,05333	0,01390	0,01129	0,00261
65	File trình ký	Chiếc	0,29561	-	0,29561	0,02296	-	0,02296
66	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00834	-	0,00834	0,00049	-	0,00049
67	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,02071	-	0,02071	0,00266	-	0,00266
68	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,01154	-	0,01154	0,00062	-	0,00062

TT	Danh mục	ĐVT	21.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
69	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,03029	-	0,03029	0,00217	-	0,00217
70	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00557	-	0,00557	0,00024	-	0,00024
71	Giấy bìa A4	Gram	0,00475	-	0,00475	0,00048	-	0,00048
72	Giấy in A3	Gram	0,00294	-	0,00294	0,00022	-	0,00022
73	Giấy in A4	Gram	0,05055	-	0,05055	0,00781	-	0,00781
74	Giấy in A5	Gram	0,00259	-	0,00259	0,00253	-	0,00253
75	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,02530	-	0,02530	0,00152	-	0,00152
76	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,02457	-	0,02457	0,00150	-	0,00150
77	Giấy phân trang	Tập	0,01912	-	0,01912	0,00100	-	0,00100
78	Giấy than xanh	Tập	0,00181	-	0,00181	0,00010	-	0,00010
79	Gọt bút chì	Chiếc	0,01778	-	0,01778	0,00080	-	0,00080
80	Hạt công tắc	Chiếc	0,03847	-	0,03847	0,00218	-	0,00218
81	Hồ dán	Lọ	0,02593	-	0,02593	0,00271	-	0,00271
82	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00152	-	0,00152	0,00005	-	0,00005
83	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,02515	-	0,02515	0,00155	-	0,00155
84	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,01108	-	0,01108	0,00093	-	0,00093
85	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,01126	-	0,01126	0,00093	-	0,00093

TT	Danh mục	ĐVT	21.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
86	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,01101	-	0,01101	0,00092	-	0,00092
87	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,00014	0,00014	-
88	Keo dán	Lọ	0,01368	-	0,01368	0,00105	-	0,00105
89	Kéo văn phòng	Chiếc	0,02133	-	0,02133	0,00105	-	0,00105
90	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,05368	-	0,05368	0,00603	-	0,00603
91	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,05590	-	0,05590	0,00612	-	0,00612
92	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,05549	-	0,05549	0,00612	-	0,00612
93	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,05520	-	0,05520	0,00611	-	0,00611
94	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,05517	-	0,05517	0,00611	-	0,00611
95	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,05455	-	0,05455	0,00609	-	0,00609
96	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,05952	-	0,05952	0,00622	-	0,00622
97	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00033	0,00033	-
98	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00735	-	0,00735	0,00034	-	0,00034
99	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01412	-	0,01412	0,00151	-	0,00151
100	Lịch	Quyển	0,01123	-	0,01123	0,00207	-	0,00207
101	Mặt công tắc	Chiếc	0,02029	-	0,02029	0,00157	-	0,00157
102	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00911	-	0,00911	0,00054	-	0,00054

TT	Danh mục	ĐVT	21.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
103	Mực dấu	Lọ	0,00237	-	0,00237	0,00020	-	0,00020
104	Mực in	Hộp	0,03249	-	0,03249	0,00130	-	0,00130
105	Mực máy photocopy	Hộp	0,00149	-	0,00149	0,00027	-	0,00027
106	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00008	0,00008	-
107	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,01570	0,01570	-
108	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00021	0,00021	-
109	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00934	-	0,00934	0,00037	-	0,00037
110	Phí internet	VNĐ	1.581,57844	-	1.581,57844	107,13785	-	107,13785
111	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,22709	-	0,22709	0,04053	-	0,04053
112	Sổ các loại	Quyển	0,02307	-	0,02307	0,00261	-	0,00261
113	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00279	-	0,00279	0,00019	-	0,00019
114	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,03885	-	0,03885	0,00319	-	0,00319
115	Túi clear bag A4	Chiếc	0,31499	-	0,31499	0,04504	-	0,04504
116	Túi clear bag F	Chiếc	0,25564	-	0,25564	0,09225	-	0,09225
117	USB thu wifi	Chiếc	0,00392	-	0,00392	0,00014	-	0,00014
118	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,10097	-	0,10097	0,08567	-	0,08567
119	Xăng	lít	4,82470	3,91814	0,90656	1,25144	1,01629	0,23514

3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị công cụ, dụng cụ/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00020	-	0,00020	0,00005	-	0,00005
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00299	-	0,00299	0,00280	-	0,00280	0,00126	-	0,00126
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,72515	0,58889	0,13625	0,67048	0,54449	0,12598	0,69349	0,56319	0,13031
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,64110	0,52064	0,12046	0,39303	0,31918	0,07385	0,46886	0,38076	0,08810
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00074	-	0,00074	0,00801	-	0,00801	0,00511	-	0,00511
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00390	-	0,00390	0,01443	-	0,01443	0,00968	-	0,00968
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,01340	-	0,01340	0,05639	-	0,05639	0,04241	-	0,04241
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,19657	-	0,19657	0,21696	-	0,21696	0,23122	-	0,23122
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02686	-	0,02686	0,04273	-	0,04273	0,04442	-	0,04442
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03610	-	0,03610	0,04460	-	0,04460	0,04679	-	0,04679
11	Cáp micro	Chiếc	0,00264	-	0,00264	0,04028	-	0,04028	0,03619	-	0,03619
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,33515	-	0,33515	0,17989	-	0,17989	0,23011	-	0,23011
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,11799	-	0,11799	0,14841	-	0,14841	0,15410	-	0,15410
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00126	-	0,00126	0,02119	-	0,02119	0,01959	-	0,01959

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,40826	-	0,40826	0,33994	-	0,33994	0,39832	-	0,39832
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,43187	-	0,43187	0,59052	-	0,59052	0,58026	-	0,58026
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,05269	-	0,05269	0,14329	-	0,14329	0,10944	-	0,10944
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03802	-	0,03802	0,04341	-	0,04341	0,04678	-	0,04678
19	Két sắt	Chiếc	0,00054	-	0,00054	0,00938	-	0,00938	0,00800	-	0,00800
20	Máy in	Chiếc	0,03095	-	0,03095	0,04197	-	0,04197	0,04104	-	0,04104
21	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00099	-	0,00099	0,00027	-	0,00027
22	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,00154	-	0,00154	0,00054	-	0,00054
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00210	-	0,00210	0,00059	-	0,00059
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01174	-	0,01174	0,00714	-	0,00714	0,00829	-	0,00829
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,05231	-	0,05231	0,03965	-	0,03965	0,03316	-	0,03316
26	Micro	Chiếc	0,01627	-	0,01627	0,02220	-	0,02220	0,02130	-	0,02130
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,08857	-	0,08857	0,07480	-	0,07480	0,08642	-	0,08642
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00789	-	0,00789	0,00792	-	0,00792	0,00846	-	0,00846

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00011	-	0,00011	0,00062	-	0,00062
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00115	-	0,00115	0,00333	-	0,00333	0,01496	-	0,01496
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,54527	0,44282	0,10246	0,82396	0,66914	0,15482	0,03811	-	0,03811
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,49079	0,39857	0,09222	0,28966	0,23523	0,05443	0,04536	-	0,04536
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,02271	-	0,02271	0,00009	-	0,00009
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00530	-	0,00530	0,05593	-	0,05593
7	Bàn là	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04889	0,04889	-
8	Bàn làm việc	Chiếc	0,00781	-	0,00781	0,03642	-	0,03642	0,17862	0,15215	0,02646
9	Bếp từ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08523	0,08523	-
10	Bình cứu hỏa	Bình	0,15000	-	0,15000	0,17800	-	0,17800	0,17976	0,15320	0,02657
11	Bình ga	Bình	-	-	-	-	-	-	0,03310	0,03310	-
12	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,79572	0,79572	-
13	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,25036	0,25036	-
14	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01030	0,01030	-
15	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02024	-	0,02024	0,01184	-	0,01184	0,00406	-	0,00406

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
16	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08581	0,08581	-
17	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02833	-	0,02833	0,01979	-	0,01979	0,00881	-	0,00881
18	Cáp micro	Chiếc	0,00187	-	0,00187	0,01015	-	0,01015	0,03037	-	0,03037
19	Cân thực phẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01239	0,01239	-
20	Chạn bát	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08149	0,08149	-
21	Cầu là	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00124	0,00124	-
22	Cây là hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
23	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,18803	0,18803	-
24	Chân, tay ghế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
25	Chậu cảnh	Chiếc	0,25909	-	0,25909	0,11650	-	0,11650	0,03495	-	0,03495
26	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00305	0,00305	-
27	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04440	0,04440	-
28	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09499	-	0,09499	0,06251	-	0,06251	0,10662	0,08658	0,02003
29	Cũi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,05229	0,05229	-
30	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00234	-	0,00234	0,10851	0,09908	0,00943

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
31	Đầu nối mạng	Chiếc	0,31309	-	0,31309	0,14184	-	0,14184	0,69037	0,64497	0,04540
32	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,05493	0,05493	-
33	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00133	0,00133	-
34	Ghế xô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00072	0,00072	-
35	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	9,23366	9,23366	-
36	Ghê hội trường	Chiếc	0,28931	-	0,28931	0,26809	-	0,26809	0,71538	-	0,71538
37	Ghế làm việc	Chiếc	0,02904	-	0,02904	0,10494	-	0,10494	0,04625	-	0,04625
38	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04265	0,04265	-
39	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02862	-	0,02862	0,01774	-	0,01774	0,01107	-	0,01107
40	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,11400	0,11400	-
41	Giường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	6,41538	6,41538	-
42	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00310	0,00310	-
43	Két sắt	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00266	-	0,00266	0,00174	-	0,00174
44	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,06873	0,06873	-
45	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04044	0,04044	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
46	Lò vi sóng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03402	0,03402	-
47	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02249	0,02249	-
48	Máy ép chậm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01027	0,01027	-
49	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02132	0,02132	-
50	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01265	0,01265	-
51	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
52	Máy in	Chiếc	0,02247	-	0,02247	0,02818	-	0,02818	0,02408	-	0,02408
53	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00023	-	0,00023	-	-	-
54	Máy ghi âm	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00045	-	0,00045	-	-	-
55	Máy xay sinh tố	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
56	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00121	-	0,00121	0,00082	-	0,00082	0,00008	-	0,00008
57	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
58	Máy mài dao	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
59	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00909	-	0,00909	0,00495	-	0,00495	0,00368	-	0,00368
60	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03500	0,03500	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
61	Máy tính bảng	Chiếc	0,04401	-	0,04401	0,02437	-	0,02437	0,00548	-	0,00548
62	Máy trợ thính	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,11323	0,11323	-
63	Máy xay cầm tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00090	0,00090	-
64	Máy xay công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,07380	0,07380	-
65	Micro	Chiếc	0,01170	-	0,01170	0,00685	-	0,00685	0,05073	-	0,05073
66	Phích nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00355	0,00355	-
67	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,42663	0,42663	-
68	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01209	0,01209	-
69	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	1,36851	1,36851	-
70	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,42683	0,42683	-
71	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
72	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03097	0,03097	-
73	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04725	0,04725	-
74	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	2,57470	2,57470	-
75	Tủ đầu giường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,10346	0,10346	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
76	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,06856	-	0,06856	0,03087	-	0,03087	0,09091	0,08010	0,01081
77	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00605	-	0,00605	0,00500	-	0,00500	0,00365	-	0,00365
78	Tủ đông	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
79	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01574	0,01574	-
80	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,59453	0,59453	-
81	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03278	0,03278	-
82	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,45345	0,45345	-
83	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
84	Chậu nhôm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
85	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
86	Máy hút đờm rãi loại 2 bình 1000ml Kaneko 9A- 26D	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
87	Máy hút đờm rãi loại 1 bình 1000ml	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
88	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
89	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00684	0,00652	0,00032	0,00223	0,00212	0,00010	0,00243	0,00232	0,00011
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,06581	0,05486	0,01095	0,01204	0,01004	0,00200	0,02532	0,02111	0,00421
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,02946	0,02946	-	0,02942	0,02942	-	0,01307	0,01307	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	2,71655	2,71655	-	0,97690	0,97690	-	0,96304	0,96304	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	0,04877	0,04877	-	0,04423	0,04423	-	0,02278	0,02278	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,02295	0,02295	-	0,01046	0,01046	-	0,00505	0,00505	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,39209	0,31842	0,07367	0,15374	0,12485	0,02889	0,10718	0,08704	0,02014
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,07388	-	0,07388	0,02923	-	0,02923	0,00839	-	0,00839
9	Giường gội đầu	chiếc	0,00446	0,00446	-	0,00654	0,00654	-	0,00252	0,00252	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005	0,00036	-	0,00036
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,04110	-	0,04110	0,00737	-	0,00737	0,01364	-	0,01364
12	Bàn là	Chiếc	0,04050	0,04050	-	0,00791	0,00791	-	0,01119	0,01119	-
13	Bàn làm việc	Chiếc	0,01919	-	0,01919	0,00503	-	0,00503	0,08230	0,07011	0,01219
14	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00625	0,00625	-	0,00718	0,00718	-	0,00258	0,00258	-
15	Bếp ga	Chiếc	0,19471	0,19471	-	0,06634	0,06634	-	0,06681	0,06681	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
16	Bếp từ	Chiếc	0,07459	0,07459	-	0,02049	0,02049	-	0,02066	0,02066	-
17	Bình cứu hỏa	Bình	0,73100	0,62297	0,10803	0,26619	0,22686	0,03934	0,13390	0,11412	0,01979
18	Bình ga	Bình	0,06348	0,06348	-	0,04611	0,04611	-	0,01336	0,01336	-
19	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,50193	0,50193	-	0,16503	0,16503	-	0,16574	0,16574	-
20	Bình thủy điện	Chiếc	0,19233	0,19233	-	0,07900	0,07900	-	0,06847	0,06847	-
21	Bình ủ	Chiếc	0,01616	0,01616	-	0,01375	0,01375	-	0,00444	0,00444	-
22	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01560	-	0,01560	0,00608	-	0,00608	0,00135	-	0,00135
23	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,10188	0,10188	-	0,11252	0,11252	-	0,04013	0,04013	-
24	Bồn ngâm chân	Chiếc	0,01490	0,01490	-	0,02183	0,02183	-	0,00841	0,00841	-
25	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02362	-	0,02362	0,00811	-	0,00811	0,00241	-	0,00241
26	Cáp micro	Chiếc	0,00802	-	0,00802	0,00787	-	0,00787	0,00421	-	0,00421
27	Cân thực phẩm	Chiếc	0,01205	0,01205	-	0,00265	0,00265	-	0,00294	0,00294	-
28	Chạn bát	Chiếc	0,05997	0,05997	-	0,01054	0,01054	-	0,01885	0,01885	-
29	Cầu là	Chiếc	0,00690	0,00690	-	0,00226	0,00226	-	0,00012	0,00012	-
30	Cây là hơi nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
31	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,08198	0,08198	-	0,07086	0,07086	-	0,03367	0,03367	-
32	Chân, tay giá	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-
33	Chậu cảnh	Chiếc	0,18852	-	0,18852	0,06184	-	0,06184	0,00498	-	0,00498
34	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,01649	0,01649	-	0,00542	0,00542	-	0,00043	0,00043	-
35	Công tơ điện	Chiếc	0,03568	0,03568	-	0,01150	0,01150	-	0,01138	0,01138	-
36	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,38208	0,31029	0,07179	0,13503	0,10966	0,02537	0,02022	0,01642	0,00380
37	Cũi	Chiếc	0,04540	0,04540	-	-	-	-	-	-	-
38	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
39	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00513	0,00513	-
40	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,07910	0,07222	0,00687	0,02808	0,02564	0,00244	0,02897	0,02645	0,00252
41	Đầu nối mạng	Chiếc	3,53638	3,30381	0,23257	1,22443	1,14391	0,08052	0,09524	0,08898	0,00626
42	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,06230	0,06230	-	0,07142	0,07142	-	0,02575	0,02575	-
43	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00390	0,00390	-	0,00137	0,00137	-	0,00152	0,00152	-
44	Ghế xô	Chiếc	0,00047	0,00047	-	0,00015	0,00015	-	0,00035	0,00035	-
45	Ghế cho đối tượng	Chiếc	3,86053	3,86053	-	1,91407	1,91407	-	1,52859	1,52859	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
46	Ghê hội trường	Chiếc	0,63646	-	0,63646	0,17453	-	0,17453	0,18561	-	0,18561
47	Ghế làm việc	Chiếc	0,03253	-	0,03253	0,01137	-	0,01137	0,03320	-	0,03320
48	Giỏ để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,05186	0,05186	-	0,05625	0,05625	-	0,02008	0,02008	-
49	Giỏ để tài liệu	Chiếc	0,02218	-	0,02218	0,00901	-	0,00901	0,00231	-	0,00231
50	Giỏ để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,06156	0,06156	-	0,07774	0,07774	-	0,03259	0,03259	-
51	Giường	Chiếc	2,49256	2,49256	-	1,37966	1,37966	-	1,04335	1,04335	-
52	Kéo đa năng	Chiếc	0,01729	0,01729	-	0,00566	0,00566	-	0,00034	0,00034	-
53	Két sắt	Chiếc	0,00129	-	0,00129	0,00052	-	0,00052	0,00069	-	0,00069
54	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,07063	0,07063	-	0,06300	0,06300	-	0,02720	0,02720	-
55	Khung tập đi	Chiếc	0,05710	0,05710	-	0,08196	0,08196	-	0,03220	0,03220	-
56	Khung rèm	Chiếc	0,12844	0,12844	-	0,06248	0,06248	-	0,01211	0,01211	-
57	Lò vi sóng	Chiếc	0,01721	0,01721	-	0,02036	0,02036	-	0,00858	0,00858	-
58	Loa, loa di động	Chiếc	0,00706	0,00706	-	0,00545	0,00545	-	0,00325	0,00325	-
59	Máy ép chậm	Chiếc	0,01033	0,01033	-	0,01322	0,01322	-	0,00492	0,00492	-
60	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00669	0,00669	-	0,00515	0,00515	-	0,00275	0,00275	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
61	Máy hút ẩm	Chiếc	0,01952	0,01952	-	0,00525	0,00525	-	0,00273	0,00273	-
62	Máy hút bụi	Chiếc	0,00141	0,00141	-	0,00046	0,00046	-	0,00003	0,00003	-
63	Máy in	Chiếc	0,02735	-	0,02735	0,00902	-	0,00902	0,00764	-	0,00764
64	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
65	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002	0,00013	-	0,00013
66	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00014	0,00014	-	0,00023	0,00023	-
67	Máy mài dao	Chiếc	0,00174	0,00174	-	0,00057	0,00057	-	0,00003	0,00003	-
68	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00405	0,00405	-	0,00277	0,00277	-	0,00132	0,00132	-
69	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00761	-	0,00761	0,00252	-	0,00252	0,00086	-	0,00086
70	Máy sưởi	Chiếc	0,03036	0,03036	-	0,04416	0,04416	-	0,01717	0,01717	-
71	Máy tính bảng	Chiếc	0,02754	-	0,02754	0,00916	-	0,00916	0,00226	-	0,00226
72	Máy trợ thính	Chiếc	0,02735	0,02735	-	0,02500	0,02500	-	0,01485	0,01485	-
73	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	0,00717	0,00717	-	0,00553	0,00553	-	0,00285	0,00285	-
74	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00363	0,00363	-	0,00119	0,00119	-	0,00020	0,00020	-
75	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,05976	0,05976	-	0,04526	0,04526	-	0,02512	0,02512	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
76	Micro	Chiếc	0,04296	-	0,04296	0,00925	-	0,00925	0,01162	-	0,01162
77	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,03550	0,03550	-	0,00650	0,00650	-	0,01067	0,01067	-
78	Phích nước	Chiếc	0,00970	0,00970	-	0,00315	0,00315	-	0,00107	0,00107	-
79	Quạt cây	Chiếc	0,36966	0,36966	-	0,15620	0,15620	-	0,11779	0,11779	-
80	Quạt hộp	Chiếc	0,01045	0,01045	-	0,01504	0,01504	-	0,00592	0,00592	-
81	Quạt treo tường	Chiếc	1,05372	1,05372	-	0,33929	0,33929	-	0,35367	0,35367	-
82	Quạt hơi nước	Chiếc	0,23879	0,23879	-	0,08838	0,08838	-	0,08285	0,08285	-
83	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00174	0,00174	-	0,00057	0,00057	-	0,00003	0,00003	-
84	Đèn sưởi	Chiếc	0,02974	0,02974	-	0,03940	0,03940	-	0,01568	0,01568	-
85	Quạt thông gió	Chiếc	0,02479	0,02479	-	0,01451	0,01451	-	0,00612	0,00612	-
86	Quạt trần	Chiếc	1,42507	1,42507	-	0,57868	0,57868	-	0,49379	0,49379	-
87	Tủ đầu giường	Chiếc	0,08927	0,08927	-	0,12923	0,12923	-	0,05359	0,05359	-
88	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,42966	0,37858	0,05108	0,14856	0,13090	0,01766	0,01501	0,01323	0,00178
89	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00643	-	0,00643	0,00189	-	0,00189	0,00084	-	0,00084
90	Tủ đông	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
91	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,02618	0,02618	-	0,02153	0,02153	-	0,00669	0,00669	-
92	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,03008	0,03008	-	0,04407	0,04407	-	0,01698	0,01698	-
93	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,44802	0,44802	-	0,10876	0,10876	-	0,14541	0,14541	-
94	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,01405	0,01405	-	0,00462	0,00462	-	0,00109	0,00109	-
95	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00954	0,00954	-	0,00771	0,00771	-	0,00452	0,00452	-
96	Xe lăn	Chiếc	0,13796	0,13796	-	0,14538	0,14538	-	0,07450	0,07450	-
97	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-	0,00004	0,00004	-
98	Chậu nhôm	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-	0,00032	0,00032	-
99	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00068	0,00068	-
100	Máy hút đờm rãi loại 2 bình 1000ml Kaneko 9A- 26D	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
101	Máy hút đờm rãi loại 1 bình 1000ml	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
102	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00007	0,00007	-
103	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00020	0,00020	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00170	0,00162	0,00008	0,00000	-	0,00000	0,00003	-	0,00003
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01418	0,01182	0,00236	0,00011	-	0,00011	0,00479	-	0,00479
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,01488	0,01488	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,70066	0,70066	-	-	-	-	-	-	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	0,02387	0,02387	-	-	-	-	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00377	0,00377	-	-	-	-	-	-	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,06245	0,05071	0,01173	0,00262	-	0,00262	0,04792	-	0,04792
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00508	-	0,00508	0,00172	-	0,00172	0,01030	-	0,01030
9	Giường gọi đầu	chiếc	0,00342	0,00342	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00010	-	0,00010	0,00224	-	0,00224
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00782	-	0,00782	0,00007	-	0,00007	0,00319	-	0,00319
12	Bàn là	Chiếc	0,00654	0,00654	-	-	-	-	-	-	-
13	Bàn làm việc	Chiếc	0,04588	0,03908	0,00680	0,00500	0,00426	0,00074	0,02977	-	0,02977
14	Bàn tiêu phẩu	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-
15	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
16	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00346	0,00346	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
17	Bếp ga	Chiếc	0,04897	0,04897	-	-	-	-	-	-	-
18	Bếp từ	Chiếc	0,01388	0,01388	-	-	-	-	-	-	-
19	Bình cứu hỏa	Bình	0,07680	0,06545	0,01135	0,00324	-	0,00324	0,03663	-	0,03663
20	Bình ga	Bình	0,01711	0,01711	-	-	-	-	-	-	-
21	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,11790	0,11790	-	0,00027	0,00027	-	-	-	-
22	Bình oxy	Bình	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
23	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
24	Bình thủy điện	Chiếc	0,05527	0,05527	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
25	Bình ủ	Chiếc	0,00573	0,00573	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00044	-	0,00044	0,00271	-	0,00271
27	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,05335	0,05335	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
28	Bồn ngâm chân	Chiếc	0,01142	0,01142	-	-	-	-	-	-	-
29	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00142	-	0,00142	0,00052	-	0,00052	0,00305	-	0,00305
30	Cáng y tế	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
31	Cáp micro	Chiếc	0,00427	-	0,00427	0,00029	-	0,00029	0,00179	-	0,00179
32	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
33	Cân thực phẩm	Chiếc	0,00167	0,00167	-	-	-	-	-	-	-
34	Chạn bát	Chiếc	0,01111	0,01111	-	-	-	-	-	-	-
35	Cầu là	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
36	Cây là hơi nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
37	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,03586	0,03586	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
38	Chân, tay giá	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
39	Chậu cảnh	Chiếc	0,00076	-	0,00076	0,00369	-	0,00369	0,01323	-	0,01323
40	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
41	Công tơ điện	Chiếc	0,00823	0,00823	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
42	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,01335	0,01084	0,00251	0,00164	-	0,00164	0,00565	-	0,00565
43	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
44	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	0,00693	0,00693	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
45	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01987	0,01814	0,00173	0,00125	0,00115	0,00011	0,00144	-	0,00144
46	Đầu nối mạng	Chiếc	0,04717	0,04406	0,00310	0,08294	0,07748	0,00545	0,01019	-	0,01019
47	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,03442	0,03442	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
48	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00077	0,00077	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
49	Ghế xô	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
50	Ghế cho đối tượng	Chiếc	1,22757	1,22757	-	0,00242	0,00242	-	-	-	-
51	Ghế hội trường	Chiếc	0,10771	-	0,10771	0,00878	-	0,00878	0,15798	-	0,15798
52	Ghế làm việc	Chiếc	0,01675	-	0,01675	0,00290	-	0,00290	0,11733	-	0,11733
53	Ghế co giãn trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
54	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,02645	0,02645	-	-	-	-	-	-	-
55	Giá để quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
56	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00164	-	0,00164	0,00479	0,00411	0,00068	0,00559	-	0,00559
57	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,04056	0,04056	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
58	Giường	Chiếc	0,86274	0,86274	-	0,00093	0,00093	-	-	-	-
59	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
60	Kéo đa năng	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
61	Két sắt	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00016	-	0,00016	0,00113	-	0,00113
62	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,03193	0,03193	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
63	Khung tập đi	Chiếc	0,04294	0,04294	-	-	-	-	-	-	-
64	Khung rèm	Chiếc	0,01384	0,01384	-	0,00067	0,00067	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
65	Lò vi sóng	Chiếc	0,01050	0,01050	-	-	-	-	-	-	-
66	Loa, loa di động	Chiếc	0,00292	0,00292	-	-	-	-	-	-	-
67	Máy ép chậm	Chiếc	0,00663	0,00663	-	-	-	-	-	-	-
68	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00259	0,00259	-	-	-	-	-	-	-
69	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00144	0,00144	-	-	-	-	-	-	-
70	Máy hút bụi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
71	Máy in	Chiếc	0,00450	-	0,00450	0,00863	0,00744	0,00119	0,01084	-	0,01084
72	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00019	-	0,00019
73	Máy đo huyết áp	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
74	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,00001	-	0,00001	0,00061	-	0,00061
75	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
76	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002	0,00090	-	0,00090
77	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
78	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
79	Máy mài dao	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
80	Máy mát xa chân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
81	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00123	0,00123	-	-	-	-	-	-	-
82	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00015	-	0,00015	0,00147	-	0,00147
83	Máy sùi	Chiếc	0,02310	0,02310	-	-	-	-	-	-	-
84	Máy tính bảng	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00086	-	0,00086	0,01186	-	0,01186
85	Máy trợ thính	Chiếc	0,01381	0,01381	-	-	-	-	-	-	-
86	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	0,00272	0,00272	-	-	-	-	-	-	-
87	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
88	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,02638	0,02638	-	-	-	-	-	-	-
89	Micro	Chiếc	0,00693	-	0,00693	0,00066	-	0,00066	0,00173	-	0,00173
90	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,00627	0,00627	-	-	-	-	-	-	-
91	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	0,00102	0,00102	-	-	-	-
92	Phích nước	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
93	Quạt cây	Chiếc	0,09662	0,09662	-	0,00046	0,00046	-	-	-	-
94	Quạt hộp	Chiếc	0,00787	0,00787	-	-	-	-	-	-	-
95	Quạt treo tường	Chiếc	0,25822	0,25822	-	0,00037	0,00037	-	-	-	-
96	Quạt hơi nước	Chiếc	0,06073	0,06073	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
97	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
98	Đèn sưởi	Chiếc	0,02045	0,02045	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
99	Quạt thông gió	Chiếc	0,00545	0,00545	-	0,00010	0,00010	-	0,00001	0,00001	-
100	Quạt trần	Chiếc	0,37686	0,37686	-	0,00101	0,00101	-	0,00077	0,00077	-
101	Tủ đầu giường	Chiếc	0,06882	0,06882	-	-	-	-	-	-	-
102	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00660	0,00582	0,00079	0,00111	-	0,00111	0,00240	-	0,00240
103	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00046	-	0,00046	0,00010	-	0,00010	0,00042	-	0,00042
104	Tủ đông	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
105	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00874	0,00874	-	-	-	-	-	-	-
106	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
107	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,02305	0,02305	-	-	-	-	-	-	-
108	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,09482	0,09482	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
109	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,00050	0,00050	-	-	-	-	-	-	-
110	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00407	0,00407	-	-	-	-	-	-	-
111	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
112	Xe lăn	Chiếc	0,07867	0,07867	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
113	Xe tiêm đẩy	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
114	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
115	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
116	Chậu nhôm	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
117	Cân điện tử bàn 300kg	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
118	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
119	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
120	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00045	0,00045	-	-	-	-	-	-	-
121	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
122	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
123	Đèn hồng ngoại	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
124	Dụng cụ tiêu phẫu	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	-	-	-	0,00337	0,00321	0,00016	0,00188	0,00179	0,00009
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	-	-	-	0,00519	0,00433	0,00086	0,00504	0,00420	0,00084
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	1,60004	1,60004	-	0,76478	0,76478	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,11562	0,11562	-	0,03430	0,03430	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,01159	0,01159	-	0,00551	0,00551	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,04376	0,03554	0,00822	0,20318	0,16500	0,03818	0,04133	0,03357	0,00777
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,11365	0,09230	0,02136	0,27848	0,22615	0,05233	0,05373	0,04364	0,01010
8	Bàn ghế giáo viên	Bộ	-	-	-	0,00018	0,00018	-	0,00005	0,00005	-
9	Bàn ghế học sinh	Bộ	-	-	-	0,00050	0,00050	-	0,00017	0,00017	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00294	0,00238	0,00055	0,01746	0,01418	0,00328	0,00002	0,00002	0,00000
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,05983	0,05333	0,00651	0,35010	0,31203	0,03806	0,02956	0,02634	0,00321
12	Bàn làm việc	Chiếc	0,03048	0,02596	0,00452	0,41859	0,35657	0,06201	0,01307	0,01113	0,00194
13	Bảng cắm đồ dùng dạy học	Chiếc	-	-	-	0,00605	0,00605	-	0,00286	0,00286	-
14	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
15	Bình cứu hỏa	Bình	0,01195	-	0,01195	0,02512	-	0,02512	0,00485	-	0,00485
16	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00273	-	0,00273	0,00781	-	0,00781	0,00093	-	0,00093

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
17	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
18	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00612	-	0,00612	0,00812	-	0,00812	0,00121	-	0,00121
19	Cáp micro	Chiếc	-	-	-	0,02131	-	0,02131	0,00800	-	0,00800
20	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,17808	0,17808	-	0,05168	0,05168	-
21	Chậu cảnh	Chiếc	0,00181	-	0,00181	0,04374	-	0,04374	0,00495	-	0,00495
22	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00073	0,00073	-	0,00043	0,00043	-
23	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	0,01848	0,01848	-	0,00458	0,00458	-
24	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00224	0,00182	0,00042	0,08180	0,06643	0,01537	0,01773	0,01440	0,00333
25	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,25053	0,22876	0,02177	0,06870	0,06273	0,00597	0,01390	0,01270	0,00121
26	Đầu nối mạng	Chiếc	-	-	-	0,46870	0,43787	0,03082	0,12375	0,11561	0,00814
27	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,00070	0,00070	-	0,00021	0,00021	-
28	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	3,83701	3,83701	-	1,78295	1,78295	-
29	Ghế hội trường	Chiếc	1,06970	0,88080	0,18890	1,81600	1,49531	0,32069	0,39411	0,32451	0,06960
30	Ghế làm việc	Chiếc	0,08537	0,07103	0,01434	0,69379	0,57724	0,11655	0,02506	0,02085	0,00421
31	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	0,15842	0,15842	-	0,02121	0,02121	-
32	Giá để tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,05935	0,05088	0,00848	0,01803	0,01545	0,00257

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
33	Kết sắt	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00449	-	0,00449	0,00022	-	0,00022
34	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	0,17242	0,17242	-	0,02413	0,02413	-
35	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	0,08653	0,08653	-	0,01362	0,01362	-
36	Khung vận động đa năng	Chiếc	-	-	-	0,03455	0,03455	-	0,00453	0,00453	-
37	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	0,00093	0,00093	-	0,00093	0,00093	-
38	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00004	0,00004	-
39	Máy in	Chiếc	0,05942	0,05125	0,00818	0,15990	0,13789	0,02201	0,02214	0,01909	0,00305
40	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00156	-	0,00156	-	-	-
41	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00074	0,00074	-	0,00121	0,00121	-
42	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,00311	-	0,00311	-	-	-
43	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00318	-	0,00318	0,00001	-	0,00001
44	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00073	-	0,00073	0,02205	0,01807	0,00398	0,00289	0,00237	0,00052
45	Máy tính bảng	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00191	-	0,00191	0,00073	-	0,00073
46	Micro	Chiếc	0,00083	-	0,00083	0,00425	-	0,00425	0,00339	-	0,00339
47	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,30912	0,30912	-	0,05961	0,05961	-
48	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,04699	0,04699	-	0,00620	0,00620	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
49	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,57079	0,57079	-	0,14013	0,14013	-
50	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,14607	0,14607	-	0,06524	0,06524	-
51	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00004	0,00004	-
52	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	0,02455	0,02455	-	0,01173	0,01173	-
53	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	1,02177	1,02177	-	0,42367	0,42367	-
54	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	-	-	-	0,00052	0,00052	-	0,00073	0,00073	-
55	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,01400	0,01234	0,00166	0,05869	0,05171	0,00698	0,01604	0,01413	0,00191
56	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00073	-	0,00073	0,00276	-	0,00276	0,00032	-	0,00032
57	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	0,05282	0,05282	-	0,00723	0,00723	-
58	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	0,13795	0,13795	-	0,01810	0,01810	-
59	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,12053	0,12053	-	0,04582	0,04582	-
60	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00004	0,00004	-
61	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
62	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00011	-	0,00011	0,00013	-	0,00013
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00149	-	0,00149	0,00194	-	0,00194	0,00425	-	0,00425
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,01508	-	0,01508	0,01202	-	0,01202	0,01491	-	0,01491
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,02522	-	0,02522	0,01609	-	0,01609	0,01493	-	0,01493
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00167	-	0,00167	0,00023	-	0,00023	0,00015	-	0,00015
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,02493	-	0,02493	0,00996	-	0,00996	0,01775	-	0,01775
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,03217	-	0,03217	0,00673	-	0,00673	0,01099	-	0,01099
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,00735	-	0,00735	0,01290	-	0,01290	0,02232	-	0,02232
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00267	-	0,00267	0,00300	-	0,00300	0,00467	-	0,00467
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00352	-	0,00352	0,00292	-	0,00292	0,00556	-	0,00556
11	Cáp micro	Chiếc	0,00630	-	0,00630	0,00870	-	0,00870	0,00699	-	0,00699
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,02616	-	0,02616	0,00525	-	0,00525	0,01788	-	0,01788
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00519	-	0,00519	0,00687	-	0,00687	0,01494	-	0,01494
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00229	-	0,00229	0,00257	-	0,00257	0,00431	-	0,00431
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,01222	-	0,01222	0,01348	-	0,01348	0,03394	-	0,03394

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,18614	-	0,18614	0,15471	-	0,15471	0,24084	-	0,24084
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,05511	-	0,05511	0,01366	-	0,01366	0,02057	-	0,02057
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00259	-	0,00259	0,00335	-	0,00335	0,00488	-	0,00488
19	Kết sắt	Chiếc	0,00203	-	0,00203	0,00064	-	0,00064	0,00113	-	0,00113
20	Khung vận động đa năng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
21	Máy in	Chiếc	0,01098	-	0,01098	0,00651	-	0,00651	0,00924	-	0,00924
22	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00083	-	0,00083	-	-	-	-	-	-
23	Máy ghi âm	Chiếc	0,00166	-	0,00166	-	-	-	-	-	-
24	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00167	-	0,00167	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
25	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00218	-	0,00218	0,00085	-	0,00085	0,00129	-	0,00129
26	Máy tính bảng	Chiếc	0,00105	-	0,00105	0,00080	-	0,00080	0,00262	-	0,00262
27	Micro	Chiếc	0,00563	-	0,00563	0,00761	-	0,00761	0,01572	-	0,01572
28	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00283	-	0,00283	0,00334	-	0,00334	0,00764	-	0,00764
29	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00162	-	0,00162	0,00092	-	0,00092	0,00163	-	0,00163

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00076	0,00072	0,00004
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00099	-	0,00099	0,00036	-	0,00036	0,00597	0,00498	0,00099
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00066	0,00066	-
4	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
5	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,01069	-	0,01069	0,00573	-	0,00573	0,05688	0,04619	0,01069
6	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00790	-	0,00790	0,00623	-	0,00623	0,04203	0,03413	0,00790
7	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00024	0,00020	0,00005
8	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00430	-	0,00430	0,00193	-	0,00193	0,03953	0,03523	0,00430
9	Bàn làm việc	Chiếc	0,00501	-	0,00501	0,00224	-	0,00224	0,03380	0,02879	0,00501
10	Bình cứu hỏa	Bình	0,02007	-	0,02007	0,00699	-	0,00699	0,02007	-	0,02007
11	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00426	-	0,00426	0,00164	-	0,00164	0,00426	-	0,00426
12	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
13	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00426	-	0,00426	0,00142	-	0,00142	0,00426	-	0,00426

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
14	Cáp micro	Chiếc	0,00471	-	0,00471	0,00521	-	0,00521	0,00471	-	0,00471
15	Chậu cảnh	Chiếc	0,01489	-	0,01489	0,00213	-	0,00213	0,01489	-	0,01489
16	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
17	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,01305	-	0,01305	0,00395	-	0,00395	0,06947	0,05642	0,01305
18	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00253	-	0,00253	0,00116	-	0,00116	0,02909	0,02657	0,00253
19	Đầu nối mạng	Chiếc	0,03075	-	0,03075	0,00747	-	0,00747	0,46758	0,43683	0,03075
20	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00096	0,00096	-
21	Ghê hội trường	Chiếc	0,09728	-	0,09728	0,05317	-	0,05317	0,55086	0,45358	0,09728
22	Ghế làm việc	Chiếc	0,01371	-	0,01371	0,00733	-	0,00733	0,08159	0,06789	0,01371
23	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00019	0,00019	-
24	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00411	-	0,00411	0,00198	-	0,00198	0,02881	0,02470	0,00411
25	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
26	Kết sắt	Chiếc	0,00088	-	0,00088	0,00038	-	0,00038	0,00088	-	0,00088

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
27	Máy in	Chiếc	0,00479	-	0,00479	0,00255	-	0,00255	0,03483	0,03004	0,00479
28	Máy khoan số chứng từ	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
29	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00072	-	0,00072	0,00032	-	0,00032	0,00397	0,00326	0,00072
30	Máy tính bảng	Chiếc	0,00221	-	0,00221	0,00036	-	0,00036	0,00221	-	0,00221
31	Micro	Chiếc	0,00495	-	0,00495	0,00193	-	0,00193	0,04836	0,04341	0,00495
32	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
33	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
34	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-
35	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
36	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00713	-	0,00713	0,00208	-	0,00208	0,05997	0,05284	0,00713
37	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00083	-	0,00083	0,00027	-	0,00027	0,00083	-	0,00083

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00004	-	0,00004	-	-	-	-	-	-
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00036	-	0,00036	-	-	-	-	-	-
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00153	0,00153	-	0,02057	0,02057	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,01363	0,01363	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,00038	0,00038	-	0,11243	0,11243	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,00573	-	0,00573	0,00795	0,00646	0,00149	0,93204	0,75691	0,17513
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00623	-	0,00623	0,01677	0,01362	0,00315	1,96508	1,59584	0,36924
8	Bàn ghế giáo viên	Bộ	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,04466	0,04466	-
9	Bàn ghế học sinh	Bộ	-	-	-	0,00013	0,00013	-	0,14615	0,14615	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00055	0,00045	0,00010	0,05832	0,04736	0,01096
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00193	-	0,00193	0,01113	0,00992	0,00121	1,20122	1,07062	0,13060
12	Bàn làm việc	Chiếc	0,00224	-	0,00224	0,00565	0,00481	0,00084	0,61799	0,52644	0,09156
13	Bình cứu hỏa	Bình	0,00699	-	0,00699	0,00207	-	0,00207	1,91907	1,63547	0,28360
14	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00164	-	0,00164	0,00048	-	0,00048	0,06209	-	0,06209

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
15	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00042	0,00042	-	0,12296	0,12296	-
16	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00142	-	0,00142	0,00030	-	0,00030	0,06893	-	0,06893
17	Cáp micro	Chiếc	0,00521	-	0,00521	-	-	-	-	-	-
18	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00361	0,00361	-
19	Chậu cảnh	Chiếc	0,00213	-	0,00213	0,00027	-	0,00027	0,05630	-	0,05630
20	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00018	0,00018	-	0,00361	0,00361	-
21	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,01878	0,01878	-
22	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00395	-	0,00395	0,00006	-	0,00006	0,01307	-	0,01307
23	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00116	-	0,00116	0,00272	0,00249	0,00024	1,92303	1,75591	0,16712
24	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00747	-	0,00747	-	-	-	-	-	-
25	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,00018	0,00018	-	0,06961	0,06961	-
26	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00313	0,00313	-	0,52844	0,52844	-
27	Ghế hội trường	Chiếc	0,05317	-	0,05317	0,10618	0,08743	0,01875	16,70747	13,75708	2,95039
28	Ghế làm việc	Chiếc	0,00733	-	0,00733	0,01376	0,01145	0,00231	2,32176	1,93174	0,39003

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
29	Già để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	0,00054	0,00054	-	0,11674	0,11674	-
30	Già để tài liệu	Chiếc	0,00198	-	0,00198	-	-	-	-	-	-
31	Già để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,00018	0,00018	-	0,01445	0,01445	-
32	Kết sắt	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00002	-	0,00002	0,00327	-	0,00327
33	Khung vận động đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00812	0,00812	-
34	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,01946	0,01946	-
35	Máy in	Chiếc	0,00255	-	0,00255	0,00647	0,00558	0,00089	0,93772	0,80866	0,12905
36	Máy khoan số chứng từ	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00327	-	0,00327
37	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00071	0,00059	0,00013	0,09309	0,07630	0,01679
38	Máy tính bảng	Chiếc	0,00036	-	0,00036	0,00006	-	0,00006	0,01361	-	0,01361
39	Micro	Chiếc	0,00193	-	0,00193	0,00143	0,00128	0,00015	0,01906	-	0,01906
40	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,03636	0,03636	-
41	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,01854	0,01854	-
42	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	0,17227	0,17227	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
43	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,05114	0,05114	-
44	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-	0,10221	0,10221	-
45	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00137	0,00137	-	0,49551	0,49551	-
46	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00406	0,00406	-
47	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00208	-	0,00208	0,00207	0,00182	0,00025	0,43464	0,38297	0,05167
48	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00014	-	0,00014	0,01447	-	0,01447
49	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,00049	0,00049	-	0,22307	0,22307	-
50	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,03297	0,03297	-

(Xem tiếp Công báo số 27+28)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442

Email: congbao@hanoi.gov.vn

Website: www.hanoi.gov.vn